



114 年 05 月 23 日招生會議通過

嘉南藥理大學
*Chia Nan University
of Pharmacy and Science*

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC VÀ DƯỢC GIA NAM

2025年度秋季班
國際學生產學合作專班申請入學簡章
***Admission Prospectus for Fall International
Programs of Industry-Academia Collaboration, 2025***

**TÀI LIỆU TUYỂN SINH CHUYÊN BAN SINH VIÊN QUỐC TẾ
HỆ HỌC VÀ THỰC TẬP TẠI DOANH NGHIỆP
KHÓA MÙA THU NĂM HỌC 2025**

聯絡方式

嘉南藥理大學
國際暨兩岸事務處

717301 臺南市仁德區二仁路一段60號

電話：+886-6-266-4911 or +886-972964911
分機1040

e-mail：box1046@mail.cnu.edu.tw

學校網址：https://www.cnu.edu.tw

Contact Information / Phương thức liên lạc

*Chia Nan University of Pharmacy and Science
Office of International and Cross-strait Affairs
717301 No.60, Sec. 1, Erren Rd., Rende Dist.,
Tainan City 717301, Taiwan (R.O.C.)*

*TEL: +886-6-266-4911 or +886-972964911
Ext. 1040*

e-mail: box1046@mail.cnu.edu.tw

Website: https://www.cnu.edu.tw

嘉南藥理大學招生委員會

目錄

Table of Contents

Mục lục

壹、入學程序重要日期	<i>Admission Schedule</i>	Thời gian trọng điểm trong quá trình nhập học	1
貳、各項費用與獎助學金	<i>Tuition and fees, Scholarships</i>	Các khoản phí và học bổng`	2
參、系所招生資訊	<i>Programs and Quotas</i>	Thông tin các khoa ngành tuyển sinh	8
肆、申請資格	<i>Eligibility</i>	Điều kiện đăng ký xét tuyển	9
伍、申請入學流程表	<i>Application Procedure</i>	Trình tự đăng ký xét tuyển.....	12
陸、申請入學文件準備	<i>Application Documents</i>	Hồ sơ cần nộp khi đăng ký xét tuyển	13
柒、入學審查及程序	<i>Principles Admission Review</i>	Xét duyệt và thủ tục nhập học	14
捌、錄取公告	<i>Admission Announcements</i>	Thông báo trúng tuyển.....	16
玖、註冊入學	<i>Enrolment</i>	Thủ tục nhập học	16
拾、申訴程序	<i>Grievance Procedure</i>	Trình tự khiếu nại.....	17
附件一、申請入學應繳文件資料檢查表	<i>Checklist for Application Documents</i>		
Danh mục kiểm tra các hồ sơ cần nộp khi đăng ký nhập học.....			18
附件二、入學申請表	<i>Application Form</i>	Đơn đăng ký nhập học	20
附件三、具結書	<i>The Letter of Declaration</i>	Bản cam kết.....	23
附件四、授權書	<i>The Letter of Authorization</i>	Giấy ủy quyền	24
附件五、申訴書	<i>Grievance Form</i>	Đơn xin khiếu nại	25
附件六、學生重要權利義務通知書	<i>Notice of Important Rights and Obligations for students</i>		
Thông báo về quyền và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên			26
政府單位	<i>Government Agencies</i>	Đơn vị cơ quan nhà nước	29

壹、入學程序重要日期 *Admission Schedule*

Thời gian trọng điểm trong quá trình nhập học

項目 <i>Stages</i> Danh mục	日期 <i>Date</i> Thời gian
繳交紙本資料時間 <i>Submit required paper documents</i> Thời gian nộp tài liệu văn bản giấy	秋季班：7 月 15 日前 <i>Fall semester before July 15</i> Kỳ mùa thu: Trước ngày 15 tháng 7
審核或甄試 <i>Applications review and entrance exams</i> Xét duyệt hoặc thi tuyển	秋季班：7 月 25 日前 <i>Fall semester before July 25</i> Kỳ mùa thu: Trước ngày 25 tháng 7
公告錄取名單 <i>Results of admission announcement</i> Thông báo danh sách trúng tuyển	秋季班：8 月中旬 <i>Fall semester: before the middle of August</i> Kỳ mùa thu: Trước giữa tháng 8
寄發入學許可 <i>Admission letter distributing</i> Gửi Giấy báo nhập học	秋季班：8 月中旬～9 月初 <i>Fall semester: from the middle of August to the beginning of September</i> Kỳ mùa thu: Giữa tháng 8 ~ Đầu tháng 9
開學日 <i>Beginning of the semester</i> Ngày khai giảng	秋季班：9 月 15 日 <i>Fall semester: September 15</i> Kỳ mùa thu :Ngày 15 tháng 9
報到與註冊手續截止日期 <i>Deadline for registration process</i> Thời hạn hoàn tất thủ tục nhập học	秋季班：10 月 23 日 <i>Fall semester: October 23</i> Kỳ mùa thu: Ngày 23 tháng 10
最後抵臺日期 <i>Final arrival date in Taiwan</i> Ngày cuối cùng nhập cảnh	秋季班：10 月 24 日 <i>Fall semester: October 24</i> Kỳ mùa thu: Ngày 24 tháng 10
學年期間：每學年共有兩學期 第一學期：每年 9 月至 1 月、第二學期：每年 2 月至 6 月。 學期期間為寒暑假。 <i>Academic Year : two semesters for each academic year.</i> 1. <i>First semester: from September to January.</i> 2. <i>Second semester: From February to June.</i> 3. <i>Summer and winter vacations are followed by the end of the semester.</i> Năm học: Mỗi năm học có 2 học kỳ 1. Học kỳ 1: Giữa tháng 9 đến giữa tháng 1. 2. Học kỳ 2: Giữa tháng 2 đến cuối tháng 6. 3. Giữa các học kỳ là nghỉ hè và nghỉ đông.	

★入學相關時程日期如有所變更，本校將另行公告及通知。

If the admission schedule is subject to change, further notice or announcements of changes will be made if necessary.

Thời gian và lịch trình liên quan đến ngày nhập học nếu có thay đổi, nhà trường sẽ thông báo và công bố riêng.

★嘉南藥理大學並未委託或授權其他單位或個人處理招生相關業務或收取任何費用。

Chia Nan University of Pharmacy & Science has not authorized or collaborated with any person or group for international student recruitment and fee collection.

Trường Đại học Khoa học và Dược Gia Nam không ủy quyền hoặc hợp tác với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào thực hiện công tác tuyển sinh và thu bất kỳ chi phí gì.

★申請入學時，希望申請者之華語能力測驗(TOCFL)成績能達 A1 級，若無法提供該證明，需檢具華語研習時數 100 小時(含)以上之研習證書。

Applicant are expected to apply with TOCFL Level 1 (A1), if without TOCFL Level 1 (A1), at least 100 hours of Mandarin Chinese class will be required to take additionally.

Khi đăng ký nhập học, hy vọng sinh viên ứng tuyển đạt trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL Level 1 (A1), nếu không thể cung cấp chứng nhận này, thì cần phải nộp giấy chứng nhận học tiếng Trung từ 100 tiếng trở lên.

★根據教育部規範，學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力測驗 A2 級以上，未能於第一學年結束前取得華語文能力 A2 級（含）以上測驗者，則將予退學處分。

Students must pass at least the TOCFL Level 2 (A2) before the start of their second semester; those who fail to meet the requirement will be expelled from school.

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên cần đạt trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL Level 2 trở lên, trước khi khai giảng kỳ học thứ hai của năm học thứ nhất. Trước khi kết thúc năm nhất sinh viên chưa đạt được trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL Level 2 (gồm), sẽ phải thôi học theo quy định.

★本校開班人數每班須達 25 人以上，招生未滿 25 人，本校得不予開班。

The program should accommodate 25 students or above per class. The University may cancel the program if the number of students fails to reach 25.

Điều kiện mở lớp đạt 25 sinh viên trở lên, nếu không đủ chỉ tiêu, nhà trường không mở lớp.

貳、各項費用與獎助學金 *Tuition and fees, Scholarships* Các khoản phí và học bổng`

一、學雜費 *Tuition Fees and Miscellaneous Charge* Học phí

系別 <i>Programs</i> Chuyên ngành	學雜費/學期 <i>Tuition Fees/Semester</i> Học phí/ Học kỳ
資訊管理系企業資源規劃與資訊管理國際學生產學合作專班 <i>International Industry-Academia Collaboration Program of Enterprise Resource Planning and Information Management</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Quy hoạch tài nguyên doanh nghiệp và Quản trị công nghệ thông tin - Ngành Quản trị Công nghệ Thông tin	NT\$52,190
多媒體與遊戲發展系多媒體機電工程國際學生產學合作專班 <i>International Program of Industry-Academia Collaboration in Multimedia and Mechatronics Engineering</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Kỹ thuật cơ điện đa phương tiện - Ngành Đa phương tiện và Phát triển game	NT\$52,190
生活保健科技系食品技術暨生活事業管理國際學生產學合作專班 <i>International Industry-Academia Collaboration Program in Food Technology and Lifestyle Enterprise Management</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Công nghệ thực phẩm và Quản lý cuộc sống – Ngành Khoa học Đời sống và Sức khỏe	NT\$52,190
化粧品應用與管理系美粧實務國際學生產學合作專班 <i>International Program of Industry-Academia Collaboration in Cosmetology Practice</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Thẩm mỹ thực hành - Ngành Quản lý và Ứng dụng hoá mỹ phẩm	NT\$52,190
休閒保健管理系休旅服務國際學生產學合作專班 <i>International Program of Industry-Academia Collaboration in Recreation and Travel Services</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Dịch vụ Du lịch Giải trí - Ngành Quản lý Giải trí và Sức Khỏe	NT\$50,096
觀光事業管理系飯店暨旅運管理國際學生產學合作專班 <i>International Program of Industry-Academia Collaboration in Hotel and Tourism Management</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Quản lý Nhà hàng Khách sạn và Du lịch - Ngành Quản lý Du lịch	NT\$50,096
餐旅管理系餐旅暨廚藝人才國際產學合作專班 <i>International Program of Hospitality and Culinary Talent Development in Hospitality Management</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Dịch vụ Nhà hàng – Khách sạn và Ẩm thực - Ngành Quản lý Nhà hàng Khách sạn	NT\$52,190

★ 備註 Remarks Ghi chú :

(一) 本校國際合作產學專班授課語言，主要以中文授課為主，輔以越南文，申請人應具備基礎之中文聽、說、讀、寫之能力。

The primary language of instruction at our university is Chinese. However, the Department of Pharmacy offers courses in both Chinese and English. Applicants should have a foundational proficiency in Chinese, including listening, speaking, reading, and writing skills.

Ngôn ngữ giảng dạy của Chương trình Chuyên ban quốc tế hệ học và thực tập tại doanh nghiệp của trường đại học chúng tôi chủ yếu là tiếng Trung, bổ sung thêm tiếng Việt. Người nộp đơn phải có kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Trung cơ bản.

(二) 退費標準 Refund Policy Chính sách hoàn trả

休退學時間 Withdrawal and Suspension Timeline Thời gian bảo lưu / thôi học	退費標準 Refund Standards Tiêu chuẩn hoàn trả học phí
一、註冊日（含當日）前申請休、退學者。 <i>Students who apply for withdrawal or suspension on or before the registration date (inclusive).</i> Sinh viên nộp đơn bảo lưu hoặc thôi học vào hoặc trước ngày đăng ký (bao gồm cả ngày đó).	免繳費；已收費者，全額退費。 <i>No fees required; any fees already paid will be fully refunded.</i> Được miễn học phí; nếu đã nộp học phí thì sẽ được hoàn trả toàn bộ.
二、註冊日之次日起至上課（開學）日之前一日申請休、退學者。 <i>From the day after the registration date to the day before the first day of classes (start of the semester), students may apply for withdrawal or suspension.</i> Sinh viên nộp đơn bảo lưu hoặc thôi học sau ngày đăng ký và trước ngày khai giảng.	學費退還 2/3，雜費及其餘各費全部退還。 <i>Tuition will be refunded at 2/3, and all other fees, including miscellaneous fees, will be fully refunded.</i> Hoàn trả 2/3 học phí; các khoản phí khác được hoàn trả toàn bộ.
三、上課（開學）日（含當日）之後而未逾學期三分之一申請休、退學者。 <i>Students who apply for withdrawal or suspension on or after the first day of classes (inclusive) but within the first one-third of the semester.</i> Sinh viên nộp đơn bảo lưu hoặc thôi học từ ngày khai giảng (bao gồm cả ngày đó) đến khi chưa vượt quá 1/3 học kỳ.	退還學、雜費及其餘各費總和之 2/3。 <i>Two-thirds of the total amount of tuition, miscellaneous fees, and other charges will be refunded.</i> Hoàn trả 2/3 tổng số học phí, lệ phí và các khoản phí khác.
四、上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者。 <i>Students who apply for withdrawal or suspension on or after the first day of classes (inclusive) but after the first one-third and within two-thirds of the semester.</i> Sinh viên nộp đơn bảo lưu hoặc thôi học sau khi đã vượt quá 1/3 học kỳ nhưng chưa quá 2/3 học kỳ.	退還學、雜費及其餘各費總和之 1/3。 <i>One-third of the total amount of tuition, miscellaneous fees, and other charges will be refunded.</i> Hoàn trả 1/3 tổng số học phí, lệ phí và các khoản phí khác.
五、上課（開學）日（含當日）之後逾學期三分之二申請休、退學者。 <i>Students who apply for withdrawal or suspension on or after the first day of classes (inclusive) but after two-thirds of the semester has passed.</i> Sinh viên nộp đơn bảo lưu hoặc thôi học sau khi đã vượt quá 2/3 học kỳ.	所繳各費均不退還。 <i>No fees paid will be refunded.</i> Không hoàn trả bất kỳ khoản phí nào đã nộp.

★ 備註 Remarks Ghi chú :

1. 表列註冊日、上課（開學）日及學期之計算等，依本校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。

The registration date, the first day of classes (semester start), and the calculation of the semester, etc., shall be determined according to the official academic calendar published by each institution. If the institution does not specify the registration date, the registration date will be considered as the deadline for payment of registration fees.

Ngày đăng ký, ngày khai giảng và cách tính học kỳ sẽ căn cứ theo lịch học chính thức do từng trường công bố. Nếu trường không quy định rõ ngày đăng ký, thì ngày cuối cùng nộp học phí sẽ được xem là ngày đăng ký.

2. 學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生（或家長）向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復（訴）而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。

For students who apply for suspension or voluntary withdrawal, the withdrawal or suspension date will be based on the date when the student (or parent) formally submits the application to the designated school office. In cases of forced withdrawal, the withdrawal date will be based on the date the school's notice of dismissal is delivered. However, if the student continues to attend classes while appealing the dismissal, the actual date of leaving the school will be used as the reference date for the calculation.

Thời điểm tính bảo lưu hoặc thôi học sẽ căn cứ vào ngày sinh viên (hoặc phụ huynh) chính thức nộp đơn tại bộ phận tiếp nhận của trường. Đối với trường hợp bị buộc thôi học, ngày tính sẽ là ngày nhận được thông báo thôi học từ nhà trường. Tuy nhiên, nếu sinh viên tiếp tục học trong thời gian khiếu nại, thì ngày rời trường thực tế sẽ là ngày tính chính thức.

3. 休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。

Students who withdraw or suspend their studies must complete the school's departure procedures within the specified deadline. If there is a delay in the process due to factors attributable to the student, the actual departure date will be used as the reference date for calculation.

Sinh viên bảo lưu hoặc thôi học cần hoàn tất thủ tục rời trường trong thời gian quy định. Nếu việc chậm trễ là do lỗi của sinh viên, thì ngày rời trường thực tế sẽ được sử dụng để tính toán.

4. 依據教育部民國 106 年 04 月 19 日臺教高(一)字第 1060047866B 號修訂辦理。

Based on the Ministry of Education Directive Revised in accordance with the Ministry of Education's April 19, 2017 directive No. 1060047866B.

Căn cứ theo công văn số 1060047866B ngày 19 tháng 04 năm 2017 của Bộ Giáo dục Đài Loan.

二、住宿費及相關規定 *Dormitory Fees and regulations*

Lệ phí ký túc xá và những quy định có liên quan

新臺幣 9,500~17,000 元 四人或二人房/每學期。

★ 新生住宿由學校統一分配，此為新學年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動。

NT\$ 9,500 ~ 17,000 4-bed room or 2-bed room/one semester

★ *Each dormitory room space must all be distributed by the university.*

★ *This is the room rate standard of the academic year. The room rate is subject to change annually.*

NT\$ 9.500 ~ 17.000 Phòng 4 hoặc 2 người/một học kỳ

★ Chỗ ở cho tân sinh viên do nhà trường thống nhất bố trí.

★ Mức phí này là tiêu chuẩn trong một năm học, mỗi năm sẽ có thể có thay đổi và điều chỉnh.

註 Note Ghi chú：

1. 宿舍門禁時間依學校規定管理，並於每晚定時進行點名，以維護學生安全

The dormitory access control time is managed in accordance with school regulations, and a roll call is regularly conducted every night to maintain student safety.

Thời gian ra vào ký túc xá sẽ theo quy định quản lý của nhà trường, và điểm danh mỗi tối để đảm bảo an toàn cho sinh viên.

2. 嘉南藥理大學是禁菸禁酒的校園。根據菸害防制法規定，大專校院室內外場所全面禁菸，違者處新臺幣 2,000 ~ 10,000 元。

Chia Nan University of Pharmacy and Science is a non-smoking and alcohol-free campus. According to the Tobacco Hazards Prevention Act, smoking in indoor and outdoor locations in colleges and universities are completely banned, and offenders will be punished by a fine of NT\$2,000 ~ 10,000.

Trường Đại học Khoa học và Dược Gia Nam là khuôn viên cấm hút thuốc và rượu bia. Căn cứ theo luật phòng chống tác hại thuốc lá, những nơi trong nhà và ngoài trời trong trường sẽ bị cấm hút thuốc hoàn toàn, nếu vi phạm sẽ bị phạt từ NT\$ 2.000 ~ 10.000.

3. 詳細宿舍規定依據「嘉南藥理大學學生宿舍輔導管理辦法」。

The detailed dormitory regulations are according to the Management Measures for Student Dormitory Counseling of Chia Nan University of Pharmacy and Science.

Các quy định chi tiết về ký túc xá dựa trên “Các biện pháp quản lý phụ đạo trong ký túc xá dành cho sinh viên của Trường Đại học Khoa học và Dược Gia Nam”.

三、其他預估費用列表 *List for other estimate cost*

Bảng dự trù chi phí của sinh viên tại Đài Loan

序	項目 <i>Items</i> Danh mục	費用 <i>Fees</i> Chi phí	備註 <i>Remarks</i> Ghi chú
1.	全民健康保險 <i>National Health Insurance</i> Bảo hiểm y tế toàn dân	新臺幣 826 元/月(第二學期起) <i>NT\$ 826 / Month tháng</i> (From the 2nd semester) (từ học kỳ thứ 2)	抵臺第二學期起必須加入此保險 <i>Students are required to take out the insurance from their 2nd semester on.</i> Bảo hiểm này phải đăng ký từ học kỳ thứ 2 sau khi đến Đài Loan
2.	外國新生醫療保險 <i>New Foreign Student Medical Insurance</i> Bảo hiểm y tế cho tân sinh viên nước ngoài	費用：新臺幣 4,200 元/第一學期 <i>Fee: NT\$ 4,200 / the 1st semester</i> Chi phí: NT\$ 4.200 / học kỳ thứ nhất	外國學生在臺第一學期需加保 <i>Students are required to take out the insurance in their 1st semester.</i> Sinh viên nước ngoài cần tham gia bảo hiểm trong học kỳ đầu tiên tại Đài Loan
3.	外僑居留證 (ARC) <i>Alien Residence Certificate</i> Thẻ cư trú ngoại kiều	●持居留證入境者： <i>Students entering Taiwan on residents permit</i> Người nhập cảnh bằng thị thực (visa) cư trú 費用新臺幣 1,000 元整/年 <i>Fee: NT\$ 1,000 /per year</i> Chi phí: NT\$ 1.000 /năm ●持停留證入境者： <i>Students entering Taiwan on a visitor visa</i> Người nhập cảnh bằng thị thực (visa) du lịch 費用新臺幣 1,000 元整/年 <i>Fee: NT\$ 1,000 /per year</i> Chi phí: NT\$ 1,000 /năm 加收費用新臺幣 2,200 元整 <i>an additional charge of NT\$2.200</i> Phí chuyển visa 2200	外國學生在臺第一學期需申請 <i>Students are required to apply during their first semester in Taiwan.</i> Sinh viên quốc tế phải đăng ký trong học kỳ đầu tiên tại Đài Loan 每年更新 Annual renewal is required. Mỗi năm phải đổi 1 lần 以持停留簽證入國申請者，才需加收此費用新臺幣二千二百元。 <i>This supplementary fee is applicable only to those who enter Taiwan on a visitor</i> Người sử dụng thị thực (visa) du lịch sẽ cần đóng NT\$ 2200 phí chuyển visa.
4.	工作證費用 <i>Work Permit</i> Chi phí giấy phép làm việc	新臺幣 100/元 每半年 <i>NT\$ 100 / Every 6 month</i> NT\$ 100 / mỗi 6 tháng	每半年需更換一次 <i>Renewal is required every 6 months</i> Mỗi 6 tháng phải đổi 1 lần
5.	校內健康檢查費 <i>On-campus health examination fee</i> Phí kiểm tra sức khỏe trong trường	新臺幣 600 元/次 <i>NT\$ 600 / time</i> NT\$ 600 / lần	此為預估花費 <i>Estimated cost</i> Chi phí ước tính
6.	宿舍保證金 <i>Dormitory Deposit</i> Tiền đặt cọc ký túc xá	新臺幣 3,000 元 <i>NT\$ 3,000</i> NT\$ 3.000	宿舍保證金新臺幣 3,000 元，於報到與註冊手續完成當天繳交，退宿時依規定退還 <i>The dormitory deposit is NT\$3,000, which must be paid on the day of check-in and registration. It will be refunded according to regulations upon check-out.</i> Tiền đặt cọc ký túc xá NT\$ 3.000 sẽ nộp khi hoàn thành thủ tục báo danh, và sẽ hoàn trả theo quy định sau khi trả phòng.
7.	銀行開戶 <i>Opening Bank Accounts</i> Mở tài khoản ngân hàng	新臺幣 1,000 元 /次 <i>NT\$ 1,000 / time</i> NT\$ 1.000 / lần	開戶完成後之開戶費用新臺幣 1,000 元將存入銀行帳戶(可退還) <i>Opening a bank account requires to deposit NT\$ 1,000 in your new account (Refundable)</i> Sau khi mở xong tài khoản ngân hàng, NT\$1.000 sẽ được gửi vào tài khoản ngân hàng (có thể lấy lại)
8.	書費 <i>Textbooks</i> Phí sách vở	新臺幣 3,000 元/每學期 <i>NT\$ 3,000 / semester</i> NT\$ 3.000 / mỗi học kỳ	此為預估花費 <i>Estimated cost</i> Chi phí ước tính
9.	生活費 <i>Living Expenses</i> Chi phí sinh hoạt	新臺幣 6,000 元/ 月 <i>NT\$ 6,000 / month</i> NT\$ 6.000 / tháng	此為預估花費 <i>Estimated cost</i> Chi phí ước tính

序	項目 <i>Items</i> Danh mục	費用 <i>Fees</i> Chi phí	備註 <i>Remarks</i> Ghi chú
10.	床具組 <i>Bedding set</i> Bộ chăn nệm	新臺幣 2,500/ 組 <i>NT\$ 2,500 / set</i> NT\$ 2.500 / bộ	此為預估花費 內含床墊，枕頭，棉被，棉被套，枕頭套 <i>Estimated cost: includes a single mattress, pillow, quilt, quilt cover, and pillow case.</i> Chi phí ước tính, gồm nệm, gối, chăn, vỏ chăn, vỏ gối

- ★ 此為新學年之費用基準，每年費用皆可能有所調整與變動。
- ★ *This is the fee standard for the new academic year. The fee standard is subject to be change annually.*
- ★ Chi phí này ước tính cho năm học đầu tiên, chi phí mỗi năm đều có thể thay đổi và điều chỉnh.

四、獎學金 *Scholarships* Học bổng

學期 <i>Semester</i> Học kỳ	獎助學金 <i>Scholarships</i> Học bổng	住宿費 <i>dormitory fees</i> Phí ký túc xá
第一學期 <i>The 1st Semester</i> Học kỳ đầu tiên	全額獎助學金及 2 年宿舍住宿費(實際應繳金額，學雜費 0 元) <i>The University provides a full tuition waiver for the first semester and a 2-year dormitory scholarship if the students stay in a school dormitory room distributed by the university.</i> Trường hỗ trợ học bổng toàn phần cho học phí trong học kỳ đầu tiên và phí ký túc xá trong 2 năm đầu, số tiền thực tế phải trả: NT\$ 0	
第二學期起至 四年級上學期 <i>From the 2nd semester to the 7th semester</i> Từ học kỳ 2 năm nhất đến học kỳ 1 năm tư	1. 本獎助學金頒發至四年級上學期止。 <i>This scholarship will be awarded until the first semester of the fourth year.</i> Học bổng này sẽ được cấp phát đến học kỳ 1 năm tư。 2. 受獎人於本校前一學期表現須達下列標準： (1)學業成績達班級排名前 75%，操行成績 85 分(含)以上。 (2)出勤率達 90%以上。 (3)學生就學期間無重大過失違規行為，且學費皆已繳清者。 (4)符合資格者經審查後，依成績排序得發給新臺幣 5,000~20,000 元不等之獎助學金。 <i>Recipients are required to meet the following criteria in the previous semester of the University:</i> (1)<i>Academic performance ranks in the top 75% of the class, with a conduct score of 85 or above.</i> (2)<i>Attendance rate of 90% or higher.</i> (3)<i>No major misconduct or violations during the student's period of study, and all tuition fees have been paid.</i> (4)<i>Qualified applicants will be reviewed and awarded scholarships ranging from NT\$5,000 to NT\$20,000 based on their academic performance ranking.</i> Sinh viên được nhận học bổng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn sau trong học kỳ trước: (1)Học lực nằm trong top 75% của lớp, hạnh kiểm đạt từ 85 điểm trở lên. (2)Tỷ lệ chuyên cần đạt 90% trở lên. (3)Trong quá trình học, sinh viên không có hành vi vi phạm nghiêm trọng nào, đồng thời đã thanh toán đầy đủ học phí. (4)Sau khi xem xét, sinh viên đạt đủ tư cách sẽ được nhận học bổng từ 5.000 đến 20.000 NT\$ dựa theo xếp hạng thành tích. 獎學金之核撥依年度經費預算而定，最終之金額依當年度獎助學金委員會決議之。 <i>The approval of the scholarship is determined by the annual budget, and the final approved amount is determined by the Scholarship and Grant Committee of the current year.</i> Học bổng sẽ được phân bổ dựa theo ngân sách mỗi năm, số tiền của năm học hiện tại sẽ được quyết định cuối cùng bởi Ủy ban học bổng trợ cấp。	1. 前 2 年全額補助宿舍住宿費。 <i>The University provides full dormitory scholarship for the first 2 years.</i> Nhà trường hỗ trợ toàn phần phí ký túc xá trong 2 năm đầu。 2. 需先繳交保證金 3,000 元，退宿時依宿舍規定無息退還。 <i>Advanced Payment of deposit of NTD 3000 is required. Refund can be claimed when checking out without breachment of the dormitory regulation.</i> Phải đóng trước 3.000 NT\$ tiền cọc, tiền cọc sẽ được hoàn trả không lãi suất theo quy định của ký túc xá sau khi trả phòng。

★ 註 Note Chú thích :

1. 獎助學金之核發，大學部在學學生以四年為限。本校保留變更上述各項獎助項目與金額之權利。
The issue of scholarship is only within the four academic years of the undergraduate students. The University reserves the right to change the above-mentioned item and amount of the scholarship.
Học bổng được cấp phát cho sinh viên đang theo học hệ Đại học, trong thời hạn 4 năm. Trường bảo lưu quyền thay đổi danh mục và số tiền học bổng được nêu trên.
2. 獲獎助之學生如辦理退學時，將追回已受領之全額獎助學金。
If a funding recipient withdraws from the University, his or her funding eligibility will be revoked. He or she will also be required to return all amounts of money received previously.
Sinh viên nhận được học bổng nếu làm thủ tục thôi học, toàn bộ số tiền học bổng nhận được sẽ phải hoàn trả đầy đủ.
3. 諮詢費、體檢費、機票費(含送機)、學歷文件認證費、簽證費、語言培訓費等，依越南當地政府所擬規定標準，並獲得學生家長同意後，自行繳納予越南當地政府指定單位，代辦費用不超過美金 2,000 元為合理範圍，提醒申請人自行注意考量。
Counseling fee, physical exam fee, air fare(see-off included), the authentication fee of education background documents, visa fee, language training fee are in accordance with the rule of Vietnamese government, and are agreed upon and paid to the designated unit of the local government. Sensible Agency fee should not exceed 2,000 USD, applicants should be aware.
Chi phí tư vấn, khám sức khỏe, vé máy bay (bao gồm phí đưa ra sân bay), phiên dịch công chứng văn bản, visa, chi phí đào tạo ngôn ngữ, v.v. đều theo tiêu chuẩn quy định của chính quyền địa phương tại Việt Nam, đồng thời phải được sự đồng ý của phụ huynh, và đích thân nộp cho các đơn vị được chỉ định tại chính quyền địa phương ở Việt Nam. Chi phí dịch vụ nằm trong phạm vi cho phép là không được vượt quá 2,000 USD, nhắc nhở thí sinh đăng ký dự tuyển cần phải tự chú ý xem xét.
4. 若有招生或入學爭議可向本校國際暨兩岸事務處反應申訴，再經本校招生委員會討論決議處理。
Should any controversies regarding recruitment or admission happen, the student may appeal to the Office of International and Cross-strait Affairs of the University, and then the case will be processed by the Committee of Recruitment of the University.
Nếu có thắc mắc về tuyển sinh hay nhập học, vui lòng phản ánh đến phòng Quốc Tế, thông qua Hội đồng tuyển sinh thảo luận và quyết định xử lý.

參、系所招生資訊 *Programs and Quotas* Thông tin các khoa ngành tuyển sinh

本校經教育部中華民國 114 年 03 月 31 日臺教技(四)字第 1142306781A 號、中華民國 114 年 05 月 14 日臺教技(四)字第 1142310571B 號核定通過之班別及名額如下：

The programs and quotas are approved by the Ministry of Education via its official documents on 2025/03/31 and 2025/05/14 (code: 臺教技(四)字第 1142306781A 號函 and 臺教技(四)字第 1142310571B 號函)

Nhà trường thông qua Công hàm số 1142306781A ngày 31 tháng 3 năm 2025 và Công hàm số 1142310571B ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Bộ Giáo dục phê duyệt chỉ tiêu chuyên ban như sau:

學制 <i>Academic</i> <i>Degree System</i> Hệ học	班別名稱 <i>Program</i> Chuyên ban	授課語言 <i>Language</i> <i>of</i> <i>instruction</i> Ngôn ngữ giảng dạy	核定招 生名額 <i>Approved</i> <i>Quotas</i> Phê duyet chỉ tiêu
四年制 大學部 <i>Four-year</i> <i>Undergraduate</i> Hệ Đại học 4 năm	資訊管理系企業資源規劃與資訊管理國際學生產學合作專班 <i>International Industry-Academia Collaboration Program of Enterprise Resource Planning and Information Management</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Quy hoạch tài nguyên doanh nghiệp và Quản trị công nghệ thông tin -Ngành Quản trị Công nghệ Thông tin	中文 Chinese Tiếng Trung	40 名 40 vacancy 40 sinh viên
	多媒體與遊戲發展系多媒體機電工程國際學生產學合作專班 <i>International Program of Industry-Academia Collaboration in Multimedia and Mechatronics Engineering</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Kỹ thuật cơ điện đa phương tiện - Ngành Đa phương tiện và Phát triển game		40 名 40 vacancy 40 sinh viên
	生活保健科技系食品技術暨生活事業管理國際學生產學合作專班 <i>International Industry-Academia Collaboration Program in Food Technology and Lifestyle Enterprise Management</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Công nghệ thực phẩm và Quản lý cuộc sống – Ngành Khoa học Đời sống và Sức khỏe		40 名 40 vacancy 40 sinh viên
	化粧品應用與管理系美粧實務國際學生產學合作專班 <i>International Program of Industry-Academia Collaboration in Cosmetology Practice</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Thẩm mỹ thực hành - Ngành Quản lý và Ứng dụng hoá mỹ phẩm		40 名 40 vacancy 40 sinh viên
	休閒保健管理系休旅服務國際學生產學合作專班 <i>International Program of Industry-Academia Collaboration in Recreation and Travel Services</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Dịch vụ Du lịch Giải trí - Ngành Quản lý Giải trí và Sức Khỏe		40 名 40 vacancy 40 sinh viên
	觀光事業管理系飯店暨旅運管理國際學生產學合作專班 <i>International Program of Industry-Academia Collaboration in Hotel and Tourism Management</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Quản lý Nhà hàng Khách sạn và Du lịch - Ngành Quản lý Du lịch		40 名 40 vacancy 40 sinh viên
	餐旅管理系餐旅暨廚藝人才國際產學合作專班 <i>International Program of Hospitality and Culinary Talent Development in Hospitality Management</i> Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Dịch vụ Nhà hàng – Khách sạn và Âm thực - Ngành Quản lý Nhà hàng Khách sạn		40 名 40 vacancy 40 sinh viên

註 1：114 學年度第一學期開學時間: 2025/09/15

Enrolment Date: September 15 for Fall Semester

Thời gian nhập học: Kỳ mùa thu ngày 15/09/2025.

註 2：修業年限：學士班為 4~6 年。

Program Duration: 4~6 years for undergraduates.

Thời gian học: Đại học 4~6 năm.

註 3：畢業應修學分：本專班畢業應修學分為 128 學分。

Credits requirement for graduation: 128 credits in total.

Tín chỉ tốt nghiệp cần thiết: Chuyên ban này có số tín chỉ cần học là 128 tín chỉ.

★招生方式 *Admission Methods* Hình thức tuyển sinh：

1. 申請人請直接與本校在各國正式合作單位或直接透過本校報名，且勿透過其他管道。

Applicant shall submit application via our cooperation partner in each country or submit to our school directly; please do not use other submission channels.

Người đăng ký xin học cần phải đăng ký trực tiếp với các đơn vị hợp tác chính thức của nhà trường tại các nước hoặc trực tiếp thông qua nhà trường, không được thông qua các kênh tuyển sinh khác.

2. 嘉南藥理大學並未委託或授權其他單位或個人處理招生相關業務或收取任何費用。

Chia Nan University of Pharmacy & Science has not authorized or collaborated with any person or group for international student recruitment and fee collection.

Trường Đại học Khoa học Dược Gia Nam không ủy quyền hoặc hợp tác với bất kỳ cá nhân, tổ chức nào thực hiện công tác tuyển sinh và thu bất kỳ chi phí gì.

3. 本校開班人數每班須達 25 人以上，招生未滿 25 人，本校得不予開班。

The program should accommodate 25 students or above per class. The University may cancel the program if the number of students fails to reach 25.

Điều kiện mở lớp đạt 25 sinh viên trở lên, nếu không đủ chỉ tiêu, nhà trường không mở lớp.

4. 本校國際合作產學專班授課語言，主要以中文授課為主，輔以越南文，申請人應具備基礎之中文聽、說、讀、寫之能力。

The primary language of instruction at our university is Chinese. However, the Department of Pharmacy offers courses in both Chinese and English. Applicants should have a foundational proficiency in Chinese, including listening, speaking, reading, and writing skills.

Ngôn ngữ giảng dạy của Chương trình Chuyên ban quốc tế hệ học và thực tập tại doanh nghiệp của trường đại học chúng tôi chủ yếu là tiếng Trung, bổ sung thêm tiếng Việt. Người nộp đơn phải có kỹ năng nghe, nói, đọc và viết tiếng Trung cơ bản.

肆、申請資格 *Eligibility* Điều kiện đăng ký xét tuyển

一、國籍 *Nationality* Quốc tịch

- (一) 具越南國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

An individual of the nationality of Indonesia, Singapore, Malaysia, Philippines, Thailand, Brunei, Vietnam, Myanmar, Laos, Cambodia, India, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan, New Zealand or Australia, who has never held nationality status from the Republic of China ("R.O.C.") and who does not possess an overseas Chinese student status at the time of their application.

Có quốc tịch Việt Nam, và chưa từng có quốc tịch Đài Loan, tại thời điểm đăng ký không phải là học sinh Hoa kiều.

- (二) 具越南國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外(註 1)六年以上者。

An individual of the nationality of the above-mentioned 18 countries, pursuant to the following requirements and who has resided overseas continuously for no less than 6 years is also qualified to apply for admission under this regulation.

Có quốc tịch Việt Nam, và phù hợp các quy định dưới đây, tại thời điểm đăng ký, đã có 6 năm trở lên liên tục cư trú ở hải ngoại (Chú thích 1).

1. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

An individual who also is a national of the R.O.C., but does not hold nor has had a household registration in Taiwan.

Tại thời điểm đăng ký, đồng thời có quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan.

2. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華

民國國籍之日起至申請時已滿八年。

An individual who also was a national of the R.O.C. but has no R.O.C. nationality at the time of their application shall have an annulled status regarding their R.O.C. nationality for no less than 8 years after an annulment of R.O.C. nationality by the Ministry of the Interior.

Trước thời điểm đăng ký, đồng thời có quốc tịch Đài Loan, nhưng tại thời điểm đăng ký đã không còn quốc tịch Đài Loan, cần phải có chứng nhận thôi quốc tịch Đài Loan do Bộ Nội chính chứng nhận, đủ 8 năm tính đến thời điểm đăng ký tuyển sinh.

3. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Regarding individuals mentioned in the preceding 2 subparagraphs, they must not have studied in Taiwan as an overseas Chinese student nor received placement permission during the same year of the application by the University Entrance Committee for Overseas Chinese Students.

Tổng cả 2 điều trên và chưa từng dùng tư cách học sinh Hoa kiều nhập học ở Đài Loan, đồng thời trong cùng năm học, không thông qua Hội đồng tuyển sinh liên hiệp hải ngoại phân phối.

- (三) 具越南國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留(註 2)滿六年以上者。

An applicant of the above-mentioned 18 countries, concurrently holding a permanent residence status in Hong Kong or Macao, having no history of a household registration record in Taiwan and, at the time of application, has resided in Hong Kong, Macao, or another foreign country for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Có quốc tịch Việt Nam, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kông và Ma Cao, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan. Tại thời điểm đăng ký, đã có 6 năm trở lên (Chú thích 2) liên tục cư trú tại Hồng Kông, Ma Cao hoặc hải ngoại.

- (四) 曾為大陸地區人民具越南國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年(註 3)以上者。

An applicant being a former citizen of Mainland China and holds a nationality of the above-mentioned 18 countries, having no history of household registration record in Taiwan, and at the time of application, has resided overseas continuously for no less than 6 years is qualified to apply for admission under these regulations.

Từng là người dân khu vực Trung Quốc, có quốc tịch Việt Nam, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan, tại thời điểm đăng ký tuyển sinh, đã có 6 năm trở lên (Chú thích 3) liên tục cư trú tại hải ngoại.

註 1：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Overseas as prescribed in paragraph 2 and paragraph 3 is limited to countries or regions other than Mainland China, Hong Kong and Macau.

Hải ngoại là chỉ các nước khác ngoài trừ Trung Quốc, Hồng Kông, Ma Cao.

註 2：所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

The term “continuously” means that an individual may stay in Taiwan for no more than a total of 120 days per calendar year.

Liên tục cư trú là chỉ sinh viên nước ngoài cư trú tại Đài Loan mỗi năm không quá 120 ngày.

註 3：所定六年，以擬入學當學期起始日期（2 月 1 日或 8 月 1 日）為終日計算之。

The term “6 years” means the start date of the enrolment semester (February 1st or August 1st) is regarded as the last day.

6 năm được tính bằng ngày bắt đầu nhập học của học kỳ đó (ngày 1/2 hoặc ngày 1/8) là ngày kết thúc.

★申請資格依據教育部『外國學生來臺就學辦法』<https://goo.gl/kYHqPY> 之規定。若有修改，以教育部公告為主。

An individual eligibility is based on” MOE Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan” <https://goo.gl/kYHqPY> . If the MOE regulations are revised, the latest MOE regulations shall prevail.

Tiêu chuẩn đăng ký tuyển sinh vào Đài Loan căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục “Biện pháp du học Đài Loan dành cho sinh viên nước ngoài”. <https://goo.gl/kYHqPY>. Nếu có bất cứ thay đổi nào thì sẽ căn cứ vào công bố mới nhất của Bộ Giáo dục.

二、學歷 *Educational background* Trình độ học vấn

- (一) 申請學士班者需具國外高中畢業或以上學歷。具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Applicants who have graduated from a high school, college or university recognized by the Ministry of Education of Taiwan can apply for admissions (please refer to the website <https://goo.gl/4vIUJ6>). Foreign students with a foreign high school diploma or above are eligible to apply for undergraduate programs and bachelor's degree.

Ứng viên đăng ký tuyển sinh hệ cử nhân, cần tốt nghiệp hoặc có trình độ tương đương Trung học phổ thông trở lên tại các trường ở nước ngoài. Có tư cách học lực tương đương với chương trình giáo dục của Đài Loan.

- (二) 具有與我國學制相當之同等學力資格者。

Applicants with equivalent qualifications to the academic degree system of Taiwan can apply for admissions.

Có tư cách học lực tương đương với chương trình giáo dục của Đài Loan.

- (三) 申請人畢業學校須為我國教育部認可或當地國政府權責機關或專業評鑑團體認可，符合教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」(<https://goo.gl/29yeFG>) 規定之學校或我國政府立案之學校，否則恕不受理申請。

Those institutions from which applicants graduated must be accredited schools approved by the Ministry of Education of the R.O.C. as well as in accordance with the "Regulations Regarding the Assessment and Recognition of Foreign Academic Credentials for Institutions of Higher Education" <https://goo.gl/IEQcd9>. Otherwise, the application will not be accepted

Ứng viên phải tốt nghiệp từ các trường được Bộ Giáo dục Đài Loan công nhận, hoặc được cơ quan chính quyền địa phương hoặc đoàn thể chuyên nghiệp có thẩm quyền công nhận, và tuân thủ các quy định trong “Biện pháp chứng nhận trình độ học vấn nước ngoài đối với trường đại học” (<https://goo.gl/29yeFG>), nếu không sẽ không thụ lý hồ sơ đăng ký.

三、語言能力規定 *Language Level Requirement Quy định về năng lực ngôn ngữ*

- (一) 申請入學時，希望申請者之華語能力測驗(TOCFL)成績能達 A1 級，若無法提供該證明，需檢具華語研習時數 100 小時(含)以上之研習證書。

Applicants are expected to have Level A1 in the Chinese Language Proficiency Test (TOCFL) when applying, and if they are unable to provide such proof, they must submit a certificate of study with at least 100 hours of Chinese language studies.

Khi đăng ký nhập học, hy vọng sinh viên ứng tuyển đạt trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL Level 1 (A1), nếu không thể cung cấp chứng nhận này, thì cần phải nộp giấy chứng nhận học tiếng Trung từ 100 tiếng trở lên.

- (二) 學生於學習期間將根據教育部規範強化華語文能力，第一學期結束前華語文能力需通過 A2 級別，如若未通過則需於第二學期加選華語加強付費課程，並於學期結束前取得華語文能力測驗 A2 級別。

Students must obtain TOCFL Level 1(A2) or above before their 1st semester ends. Students who fail to pass the TOCFL Level 1(A2) test should retake regular Chinese language course and pay for the course on their own.

Trong thời gian theo học, sinh viên cần tăng cường năng lực tiếng Trung theo quy định của Bộ Giáo dục, trước khi kết thúc học kỳ đầu tiên, cần phải đạt trình độ năng lực Hoa ngữ A2. Nếu không đạt thì cần tham gia khóa học tiếng Trung nâng cao phải trả phí, đồng thời trước khi kết thúc học kỳ thứ hai phải đạt trình độ năng lực Hoa ngữ A2.

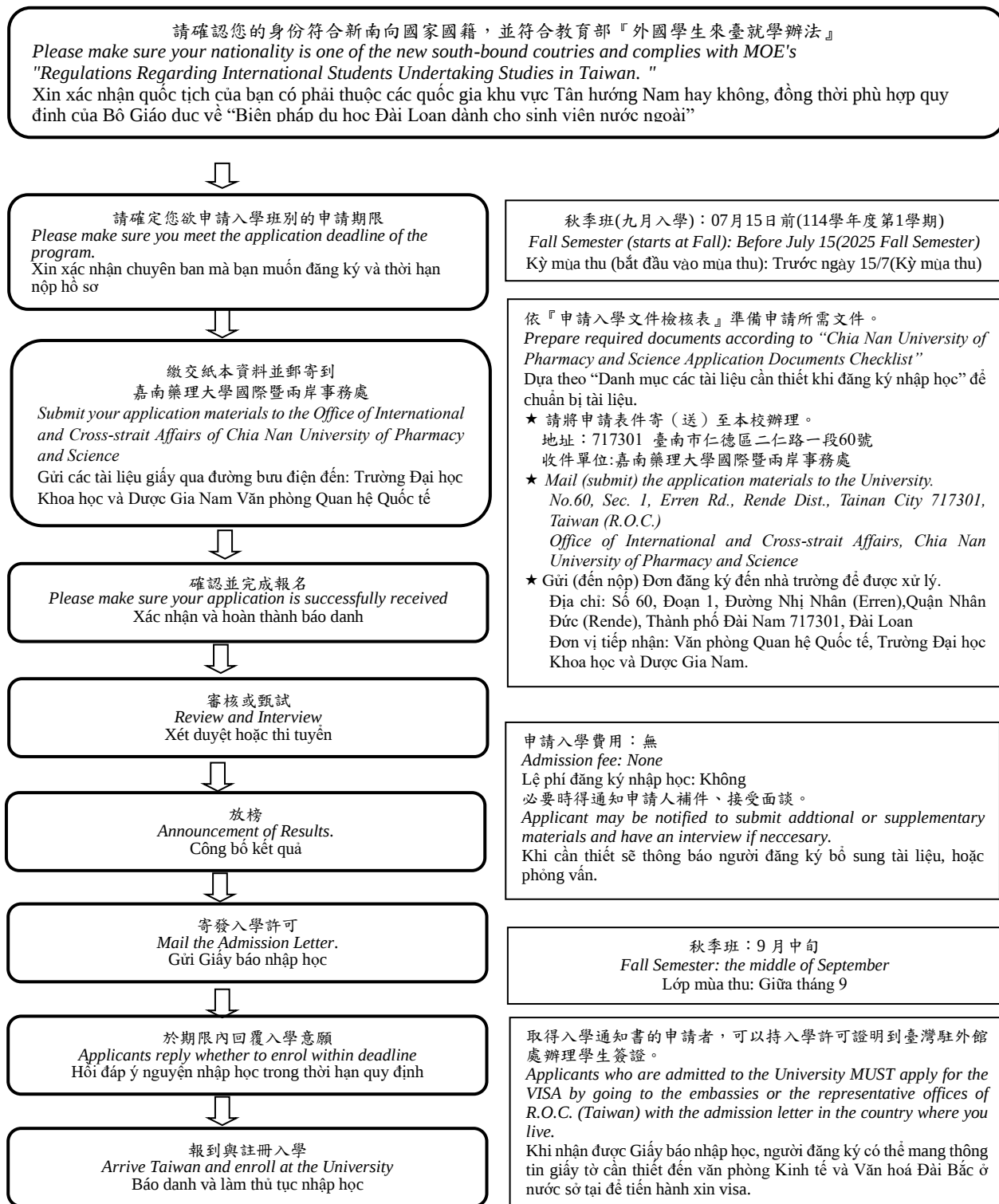
- (三) 根據教育部規範，學生須於一年級第二學期結束前通過華語文能力測驗 A2 級以上，未能於第一學年結束前取得華語文能力 A2 級（含）以上測驗者，則將予退學處分。

Students must pass at least the TOCFL Level 2 (A2) before the start of their second semester; those who fail to meet the requirement will be expelled from school.

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên cần đạt trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL Level 2 trở lên, trước khi khai giảng kỳ học thứ hai của năm học thứ nhất. Trước khi kết thúc năm nhất sinh viên chưa đạt được trình độ năng lực Hoa ngữ TOCFL Level 2 (gồm), sẽ phải thôi học theo quy định.

伍、申請入學流程表 *Application Procedure*

Trình tự đăng ký xét tuyển



錄取須知 **Must-know after getting admitted** Thí sinh trúng tuyển cần lưu ý:

請注意，取得入學通知書不保證可獲發簽證。有關中華民國駐外館處聯絡方式，請至外交部網站查詢
<http://www.mofa.gov.tw/>

Please note that applicants who get admission are NOT guaranteed the VISA to Taiwan. For contact information of R.O.C. (Taiwan)'s embassies or representative offices, please visit MOFA's website: <http://www.mofa.gov.tw/>

CHÚ Ý, nhận được Giấy báo nhập học KHÔNG đồng nghĩa với việc chắc chắn sẽ xin được visa. Thông tin liên quan đến hình thức liên lạc của Văn phòng Kinh Tế và Văn hoá Đài Bắc ở nước sở tại, vui lòng xem trên website của Bộ Ngoại giao: <http://www.mofa.gov.tw/>

陸、申請入學文件準備 *Application Documents* Hồ sơ cần nộp khi đăng ký xét tuyển

- 一、學歷證明：中文或英文最高學歷證明影本，須由臺灣駐外使館認證。

Diploma: duplicate copy of the applicant's highest educational degree in Chinese or English, and must be authenticated by the embassies or the representative offices of R.O.C. (Taiwan).

Chứng minh trình độ học vấn: Bản sao dịch thuật tiếng Trung hoặc tiếng Anh trình độ học vấn cao nhất, phải được xác nhận bởi cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài.

- 二、成績單：中文或英文最高學歷成績單證明影本，須由臺灣駐外使館認證。

Transcript: duplicate copy of the applicant's highest educational transcript in Chinese or English, and must be authenticated by the embassies or the representative offices of R.O.C. (Taiwan).

Bảng điểm: Bản sao dịch thuật tiếng Trung hoặc tiếng Anh bảng điểm của trình độ học vấn cao nhất, phải được xác nhận bởi cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài.

- 三、申請人護照影本。*Duplicate copy of the applicant's passport.* Bản sao hộ chiếu của người đăng ký.

- 四、具結書。*Letter of declaration.* Bản cam kết.

- 五、授權書。*Letter of authorization.* Giấy ủy quyền.

- 六、財力證明。*Financial Statement.* Chứng minh tài chính.

須提供足夠在臺就學之銀行存款證明新臺幣 75,000 元以上（美金 2,500 元）。

Applicants must provide proof of bank deposits of at least NT\$75,000 (US\$2,500) for their studies in Taiwan.

Phải cung cấp chứng minh tài chính tại ngân hàng đủ để du học Đài Loan số tiền là NT\$75,000 trở lên (US\$2,500)

- 七、其他有利文件（如：中文或英文自傳、語文證明、證照、獎狀...等）。

Other supplementary documents (For example: language proficiency certificates, Chinese or English autobiography, skill test certificates, certificates of merit, etc.).

Những giấy tờ có lợi khác (Như: Bản tự giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ ngôn ngữ, chứng chỉ, bằng khen, v.v.).

- (一)、中文或英文自傳(內容包含家庭狀況、經濟情形)1 份。

One copy of Chinese or English autobiography (including family background and household financial status).

Một bản tự giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh.

- (二)、華語文或英語文能力測驗證書影本：TOCFL A1 級以上、TOEIC 375 分以上、IELTS 3.0 以上。

One duplicate copy of Chinese or English proficiency test certificates: TOCFL A1 at least, TOEIC score of 375, IELTS score of 3.0 at least.

Bản sao Chứng chỉ Tiếng Trung hoặc Tiếng Anh: TOCFL A1 trở lên, TOEIC 375 điểm trở lên, IELTS 3.0 điểm trở lên, v.v.

- (三)、證照、獎狀。*Skill test certificates, certificates of merit.* Chứng chỉ, bằng khen.

★所繳證明文件有偽造、冒用或變造等情事者，撤銷其錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；畢業後始發現者，撤銷其畢業資格，並追繳或註銷其學位證書。

If application materials are found, at any time, to contain inaccurate, false, or fraudulent information, inauthentic documents, or fail to meet admission requirements, the student in question shall have his/her admission to the university revoked and be dismissed from the university. Students who have already graduated will have their diploma revoked.

Những hồ sơ chứng nhận nộp cho nhà trường, nếu có giả mạo hay sử dụng hồ sơ của người khác, sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển; nếu đã hoàn thành thủ tục nhập học, thì sẽ bị đuổi học, và không phát bất kỳ chứng nhận học tập liên quan; nếu sinh viên sau khi tốt nghiệp bị phát hiện, sẽ bị hủy tư cách tốt nghiệp, đồng thời thu hồi hoặc hủy bằng tốt nghiệp.

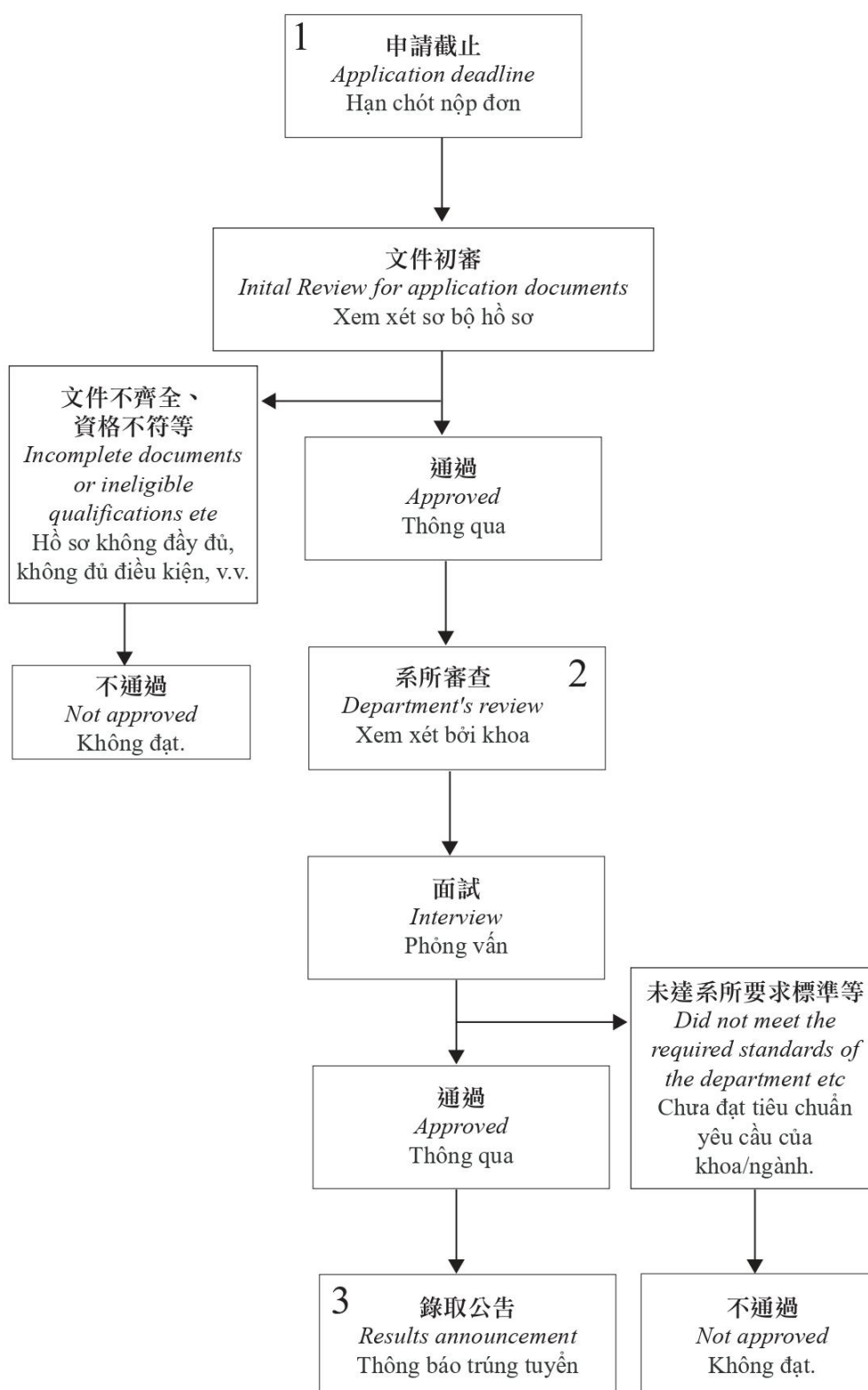
柒、入學審查及程序 *Principles Admission Review* Xét duyệt và thủ tục nhập học

評分項目 <i>Items</i> Danh mục đánh giá	配分 <i>Points</i> <i>Distributed</i> Phân phối	計分內容 <i>Scoring Content</i> Nội dung đánh giá
書面資料審查 <i>Review of written materials</i> Xét duyệt hồ sơ	40分 40% 40 điểm	審查申請入學繳交資料： <i>Documents for enrollment review</i> Xét duyệt hồ sơ đăng ký nhập học 1. 中文或英文版學歷證明、成績單，皆須由臺灣駐外使館認證。 <i>The applicant's highest educational degree and transcripts in Chinese or English, and must be authenticated by the embassies or the representative offices of R.O.C. (Taiwan).</i> Bản sao dịch thuật tiếng Trung hoặc tiếng Anh trình độ học vấn cao nhất, bảng điểm, đều phải được xác nhận bởi cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài. 2. 其他有利文件 (如：中文或英文自傳、語文證明、證照、獎狀...等) <i>Other supplementary documents (For example: language proficiency certificates, Chinese or English autobiography, skill test certificates, certificates of merit, etc.)</i> Những giấy tờ có lợi khác (Như: Bản tự giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, chứng chỉ ngôn ngữ, chứng chỉ, bằng khen, v.v.).
面試 <i>Interview</i> Phỏng vấn	60分 60% 60 điểm	配合本校排定日期進行面試 <i>Take interviews arranged by the university</i> Phỏng vấn theo lịch trình mà nhà trường sắp xếp 1. 個人儀態談吐表現。 <i>Personal demeanor and speech performance.</i> Thái độ và biểu hiện cá nhân. 2. 就讀意願及生涯規劃。 <i>Admission ambition and career prospect.</i> Nguyên vọng và kế hoạch học tập.

一、入學資格審查原則 *Principles for Admission Eligibility Review* Nguyên tắc xét duyệt điều kiện nhập học :

- 本校將依學生繳交資料學歷證明、成績單及其他相關入學申請資料作為資格審查基準。
Our school will use the educational certificates, transcripts, and other relevant admission application materials submitted by students as the criteria for qualification review.
Nhà trường sẽ dựa vào các tài liệu do sinh viên nộp như bằng cấp, bảng điểm và các giấy tờ liên quan đến hồ sơ đăng ký nhập học để làm căn cứ xét duyệt điều kiện nhập học.
- 同分參酌原則：考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。
Principle for handling the same grades: in case two candidates get the same grades, either one with higher "interview grade" will prevail.
Nguyên tắc khi cùng điểm: Thí sinh có tổng số điểm bằng nhau, thì dựa theo "điểm phỏng vấn" cao hơn để ưu tiên trúng tuyển.
- 報名申請完成之學生須依本校安排之面試日期與地點親自參加面試，本校並無開放線上面試。
Students who have completed the application process must attend the interview in person on the date and at the location arranged by our school. The school does not offer online interviews.
Sinh viên sau khi hoàn tất đăng ký dự tuyển phải trực tiếp tham gia phỏng vấn theo ngày và địa điểm do nhà trường sắp xếp. Nhà trường không tổ chức phỏng vấn trực tuyến.

二、入學審查程序 *Admission Review Process* Thủ tục xét duyệt nhập học :



★ 備註：Remarks Ghi chú

錄取名冊於本校官網及國際暨兩岸事務處網站公告，並另以紙本或電子檔寄送錄取通知信。
The list of admitted applicants will be announced on the university's official website and the Office of International Affairs website. Admission letters will also be sent in both printed or electronic formats.
 Danh sách trúng tuyển sẽ được công bố trên trang web của trường và trang của Văn phòng Hợp tác Quốc tế, đồng thời thư thông báo trúng tuyển sẽ được gửi bằng bản giấy hoặc bản điện tử.

捌、錄取公告 *Admission Announcements* Thông báo trúng tuyển

- 一、本校招生委員會依招生名額及評分成績，訂定錄取標準，成績合於錄取標準者，依考生成績高低順序排名，錄取為正取生，另列備取生若干名。

The admission standard will be decided by the Admissions Committee according to the quota and the review principles. The candidates who meet the admission standard will get admitted and sequenced by their grade ranks. A number of candidates may be put on a waiting list in case any admitted students fail to complete registration procedures.

Hội đồng tuyển sinh của nhà trường sẽ dựa theo chỉ tiêu và quy tắc chấm điểm, đưa ra tiêu chuẩn trúng tuyển, thí sinh đạt tiêu chuẩn trúng tuyển, sẽ dựa theo thành tích từ cao xuống thấp để xếp thứ tự, thí sinh trúng tuyển sẽ được vào danh sách chính thức, các thí sinh khác sẽ được vào danh sách dự bị.

- 二、同分參酌原則：考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。

Principle for handling the same grades: in case two candidates get the same grades, either one with higher "interview grade" will prevail.

Nguyên tắc khi cùng điểm: Thí sinh có tổng số điểm bằng nhau, thì dựa theo "điểm phỏng vấn" cao hơn để ưu tiên trúng tuyển.

- 三、錄取名單由本校招生委員會核定後公告，錄取公告日期為 2025 年 8 月中旬(實際日期另行公告)。

The final list of admitted students will be decided and announced in the end of August, 2025.

Danh sách trúng tuyển sẽ được thông báo sau khi Hội đồng tuyển sinh phê duyệt, danh sách trúng tuyển sẽ được thông báo giữa tháng 8 (thời gian cụ thể sẽ được công bố riêng).

- 四、本校以電子郵件通知錄取、報到。考生若未收到通知，請電話洽詢國際暨兩岸事務處+886-6-266-4911 分機 1040 或 email 至 box1040@mail.cnu.edu.tw。

The university will notify the admission and registration via email. If students do not receive the notification, please contact Office of International and Cross-Strait Affairs at +886-6-266-4911 ext. 1040 or email to box1040@mail.cnu.edu.tw.

Nhà trường sẽ gửi công văn thông báo trúng tuyển, báo danh thông qua email. Nếu thí sinh không nhận được thông báo, vui lòng liên hệ Phòng Quốc Tế +886-6-266-4911 số máy lẻ 1040, hoặc gửi thư đến hộp thư điện tử box1040@mail.cnu.edu.tw.

玖、註冊入學 *Enrolment* Thủ tục nhập học

- 一、114 學年度第一學期開學日為 114 年 09 月 15 日(2025/09/15)。

The 2025 Fall semester begins on September 15.

Kỳ mùa thu năm học 2025 của nhà trường sẽ khai giảng vào ngày 15 tháng 9 năm 2025.

- 二、註冊繳驗資料如下 *Documents to be submitted are as follows:* Hồ sơ cần nộp khi nhập học:

(一)護照正本。*Original copy of passport.* Hộ chiếu bản chính.

(二)高中畢業證書(或同等學力證明文件)正本及我國駐外館處驗證之譯本。

Original copy of high school graduation certificate (or certificates of equivalent educational level as qualified for entering university) and the translated version notarized by the embassies or the representative offices of R.O.C. (Taiwan).

Bảng tốt nghiệp Trung học phổ thông (hoặc chứng nhận trình độ học vấn tương đương) bản chính, và bản dịch được Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem.

(三)高中畢業成績單正本及我國駐外館處驗證之譯本

Original copy of complete high school transcripts and the translated version notarized by the embassies or the representative offices of R.O.C. (Taiwan).

Bảng điểm (học bạ) Trung học phổ thông bản chính, và bản dịch được Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem.

★本部分繳驗資料均須翻譯成華文或英文，並經我國駐外使領館、代表處、辦事處或其他經外交部授權機構(簡稱駐外館處)驗證。

The above-listed documents must all be translated and notarized by the embassies or the representative offices of R.O.C. (Taiwan).

Những hồ sơ công chứng cần nộp, đều phải được dịch thuật sang tiếng Trung hoặc tiếng Anh, đồng thời được Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem.

(四)最近三個月內之健康檢查合格證明。

The three-month recent health certificate of body check-up.

Giấy khám sức khỏe hợp lệ trong thời gian 3 tháng gần đây.

拾、申訴程序 *Grievance Procedure* Trình tự khiếu nại

一、應於本次招生放榜查詢之日起，三日內以書面「嘉南藥理大學國際學生產學合作專班申訴書」提出，逾期不予受理。

The candidate shall file a grievance case by filling out the "Grievance Form of International Industry-University Cooperative Program of Chia Nan University of Pharmacy and Science." in written form within 3 days right after the date of announcement of admissions. An expired case will not be accepted.

Từ ngày thông báo thí sinh trúng tuyển, trong vòng 3 ngày gửi "Đơn xin khiếu nại dành cho sinh viên Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp Trường Đại học Dược Gia Nam", quá thời hạn sẽ không xử lý.

二、申訴者應為考生本人，申訴事項以書面檢附相關證明文件提出，並應於申訴書中載明姓名、報名系所、護照號碼、電話/行動電話、電子郵件、地址、申訴事由、建議事項等資料。

The candidate shall file a grievance case in person. A grievance case should be filed with the attachments of relevant proof and certificates in written form. And the grievance form should contain the name, applying program, passport no., phone/ mobile phone no., email address, living address of the filing candidate, an grievance content and suggesstions.

Người khiếu nại phải là chính bản thân thí sinh, nội dung khiếu nại cần bằng văn bản và kèm theo giấy tờ chứng nhận liên quan, đồng thời cần ghi rõ họ tên, khoa ngành đăng ký học, số hộ chiếu, số điện thoại bàn/ di động, hộp thư email, địa chỉ, lý do khiếu nại, nội dung kiến nghị và những tài liệu liên quan trong đơn khiếu nại.

三、考生申訴案，如有下列情形者不予受理：

A grievance case will not be accepted if the following situations happen:

Thí sinh khiếu nại, nếu có các trường hợp dưới đây thì sẽ không được giải quyết:

(一) 招生有關法令或招生簡章已有明確規範者。

There are already clear rules in the regulations of the Admissions Committee or in the Admission Prospectus for International Programs of Industry-Academia Collaboration.

Trường hợp đã có quy định rõ ràng tại Pháp luật liên quan hoặc Tài liệu tuyển sinh.

(二) 逾申訴期限者。

A grievance case which is filed not within the stipulated time frame.

Quá thời hạn khiếu nại.

四、申訴以 1 次為限，申訴處理結果由國際暨兩岸事務處回覆申訴人。

One candidate is eligible for filing one grievance case only. The result of a grievance case will be replied to the filing candidate by the office of international and cross-strait affairs of the university.

Khiếu nại tối đa 1 lần, kết quả giải quyết khiếu nại do Phòng Quan hệ Quốc Tế phản hồi tới người khiếu nại.

附件一、申請入學應繳文件資料檢查表

Checklist for Application Documents

Danh mục kiểm tra các hồ sơ cần nộp khi đăng ký nhập học

- 114 學年度第一學期：2025 年 09 月 15 日(2025/09/15) 開學
2025 Fall Semester : begins on September 15, 2025 for freshmen
Kỳ mùa thu : Nhập học ngày 15 tháng 9 năm 2025
- 中文姓名 Chinese Name Họ tên tiếng Trung: _____
- 越文姓名 Vietnamese Name Họ tên tiếng Việt _____
- 報名系所 Department you wish to apply Ngành báo danh: _____
- 應繳交文件檢核表如下 Application Documents Checklist is as below
Những tài liệu cần nộp như sau :

請申請人自行勾選確認所繳文件 Please tick off the box matching the document you are ready to submit

Thí sinh tự đánh dấu xác nhận những tài liệu đã nộp

繳交文件 Required Documents Tài liệu cần nộp	份數 The No. of Copy Số bản	請勾選✓ Please tick off ✓ Đánh dấu ✓
入學申請表 Application Form Đơn đăng ký nhập học	1	
學歷證明：中文或英文最高學歷證明影本，須由臺灣駐外使館認證 Diploma: duplicate copy of the applicant's highest educational degree in Chinese or English, and must be authenticated by the embassies or the representative offices of R.O.C. (Taiwan) Chứng minh trình độ học vấn: Bản sao dịch thuật tiếng Trung hoặc tiếng Anh trình độ học vấn cao nhất, được xác nhận bởi cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài.	1	
成績單：中文或英文最高學歷成績單證明影本，須由臺灣駐外使館認證 Transcript: duplicate copy of the applicant's highest educational transcript in Chinese or English, and must be authenticated by the embassies or the representative offices of R.O.C. (Taiwan) Bảng điểm: Bản sao dịch thuật tiếng Trung hoặc tiếng Anh bảng điểm trình độ học cao nhất, được xác nhận bởi cơ quan đại diện của Đài Loan ở nước ngoài.	1	
申請人護照影本 Duplicate copy of the applicant's passport Bản sao hộ chiếu của người đăng ký	1	
具結書 The letter of declaration Bản cam kết.	1	
授權書 The letter of authorization Giấy ủy quyền	1	
財力證明 Financial Statement Chứng minh tài chính (新臺幣 75,000 元以上 (美金 2,500 元) NT\$75,000 (US\$2,500) NT\$75,000 trở lên (US\$2,500))	1	
其他有利文件 (如：中文或英文自傳、語文證明、證照、獎狀...等) Other supplementary documents (For example: language proficiency certificates, Chinese or English autobiography, skill test certificates, certificates of merit, etc.). Những giấy tờ có lợi khác (Như: Bản tự giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc	1	

繳交文件 <i>Required Documents</i> Tài liệu cần nộp	份數 <i>The No. of</i> <i>Copy</i> Số bản	請勾選✓ <i>Please tick off</i> ✓ Đánh dấu ✓
tiếng Anh, chứng chỉ ngôn ngữ, chứng chỉ, bằng khen, v.v.)		
☐ 中文或英文自傳(內容包含家庭狀況、經濟情形) 1 份 <i>One copy of Chinese or English autobiography (including family background and household financial status).</i> Một bản tự giới thiệu bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh		
☐ 華語文或英語文能力測驗證書影本：A1 級以上 <i>One duplicate copy of Chinese or English proficiency test certificates: TOCFL A1 at least, TOEIC score of 375 , IELTS score of 3.0 at least.</i> Bản sao Chứng chỉ Tiếng Trung hoặc Tiếng Anh: TOCFL A1 trở lên		
☐ 證照、獎狀 <i>Skill test certificates, certificates of merit.</i> Chứng chỉ, bằng khen		

附件二、入學申請表 Application Form Đơn đăng ký nhập học

浮貼 2 吋照片兩張
Please attach two 3.5×4.5
photos
Dán nổi 2 tấm ảnh thẻ
cỡ 3.5×4.5(nền trắng)
請於 2 吋照片 2 張背後寫下
您的姓名
Viết họ tên vào mặt sau của 2
tấm ảnh cỡ 3.5×4.5
Please write your name on the
back of the 2 photos

(請用中文或英文正楷填寫)

(Please write in Chinese or English in block letters)

(Xin vui lòng điền thông tin bằng tiếng Trung hoặc tiếng Việt)

一、申請就讀科系 Program to be applied for Khoa ngành đăng ký nhập học :

二、個人資料 Personal Information Thông tin cá nhân

申請人姓名 Applicant's name Họ tên người đăng ký	稱謂 Title Xung hô	☐ 先生 Mr. Ông ☐ 女士 Mrs. Bà ☐ 小姐 Ms. Cô		
	中文姓名 Chinese Name Họ tên tiếng Trung	姓 Surname Họ	名 Given name Tên	
	越文姓名 Vietnamese Name Họ tên tiếng Việt	姓 Surname Họ	名 Given name Tên	
護照號碼 Passport No. Số hộ chiếu.			出生日期 Date of Birth Ngày tháng năm sinh	日/月/年 Date Ngày/ month tháng/ year Năm
性別 Gender Giới tính	☐ 男 Male Nam ☐ 女 Female Nữ		婚姻狀況 Marital status Tình trạng hôn nhân	☐ 單身 Single Độc thân ☐ 已婚 Married Đã kết hôn
國籍 Nationality Quốc tịch			電話/行動電話號碼 TEL/cellphone number Số điện thoại bàn/ điện thoại di động	1. _____ 2. _____
電子郵件 E-mail Thư điện tử				
通訊地址 Correspondence address Địa chỉ liên lạc	郵遞區號 Post Code Mã bưu điện _____			

三、教育背景 *Education Background* Quá trình học tập

高中 <i>High school</i> Trung học phổ thông	學校名稱 <i>Name of the school</i> Tên trường	專業 <i>Field of expertise</i> Chuyên ngành học	就讀期間 <i>Period</i> Thời gian học
			/ ____ - ____ /
大學 <i>College / University</i> Cao đẳng/đại học	學校名稱 <i>Name of College /University</i> Tên trường	科系 <i>Major</i> Chuyên ngành học	就讀期間 <i>Period</i> Thời gian học
			/ ____ - ____ /

一、申請者之連絡人資訊 *Applicant's contacts* Thông tin liên lạc của người thân

父親或母親資訊 <i>Parental Information</i> Thông tin của bố hoặc mẹ	關係 <i>Relation</i> Quan hệ	☐ 父親 <i>Father</i> Bố ☐ 母親 <i>Mother</i> Mẹ		
	姓名 <i>Full Name</i> Họ tên	姓 <i>Surname</i> Họ	名 <i>Given name</i> Tên	
	電話/行動電話 <i>TEL/ Cellphone</i> Điện thoại bàn/di động	1.	2.	
	永久地址 <i>Permanent address</i> địa chỉ thường trú	郵遞區號 <i>postcode</i> Mã bưu điện _____		
其他親人資訊 <i>Relatives in Taiwan</i> Thông tin của người thân khác	關係 <i>Relation</i> Quan hệ	☐ 父親 <i>Father</i> Bố ☐ 母親 <i>Mother</i> Mẹ ☐ 其它 <i>Others</i> Người khác _____		
	姓名 <i>Full Name</i> Họ tên	姓 <i>Surname</i> Họ	名 <i>Given name</i> Tên	
	電話/行動電話 <i>TEL/ Cellphone</i> Điện thoại bàn/di động	1.	2.	
	通訊地址 <i>Mailing Address</i> Địa chỉ liên lạc	郵遞區號 <i>postcode</i> Mã bưu điện _____		
在臺連絡人資訊 <i>Information of Contacts in Taiwan</i> Thông tin của người thân ở Đài Loan	關係 <i>Relation</i> Quan hệ			
	姓名 <i>Full Name</i> Họ tên	姓 <i>Surname</i> Họ	名 <i>Given name</i> Tên	
	電話/行動電話 <i>TEL/ Cellphone</i> Điện thoại bàn/di động	1.	2.	
	通訊地址 <i>Mailing Address</i> Địa chỉ liên lạc	郵遞區號 <i>postcode</i> Mã bưu điện _____		

二、語文能力 *Language Ability* Năng lực ngôn ngữ

☐ 母語 <i>Native Language</i> Tiếng mẹ đẻ ☐ 中文 <i>Chinese</i> Tiếng Trung ☐ 英文 <i>English</i> Tiếng Anh		
語言證明 <i>Language test certificate</i> Chứng nhận ngôn ngữ	程度/分數 <i>Level / Score</i> Trình độ/Điểm	取得時間 <i>Date Obtained</i> Thời gian lấy bằng
☐ 華語文能力測驗 TOCFL <i>Test of Chinese as Foreign Language(TOCFL)</i> Chứng chỉ năng lực Hoa ngữ TOCFL		/ ____ - ____ /
托福 TOEFL ☐ IBT ☐ PBT ☐ 多益 TOEIC ☐ 雅思 IELTS		/ ____ - ____ /
☐ 其他 <i>other</i> Chứng chỉ khác	請註明 <i>please specify</i> Xin ghi rõ	/ ____ - ____ /

三、英文語言能力自我評估 *Self-Evaluation on English Ability* Tự đánh giá năng lực tiếng Anh của bản thân

英文語言能力自我評估 <i>Self-Evaluation on English Ability</i> Tự đánh giá năng lực tiếng Anh của bản thân				
聽 <i>Listening</i> Nghe	☐ 優 <i>Excellent</i> Xuất sắc	☐ 佳 <i>Fair</i> Tốt	☐ 尚可 <i>Good</i> Tạm được	☐ 差 <i>Poor</i> Không tốt
說 <i>Speaking</i> Nói	☐ 優 <i>Excellent</i> Xuất sắc	☐ 佳 <i>Fair</i> Tốt	☐ 尚可 <i>Good</i> Tạm được	☐ 差 <i>Poor</i> Không tốt
讀 <i>Reading</i> Đọc	☐ 優 <i>Excellent</i> Xuất sắc	☐ 佳 <i>Fair</i> Tốt	☐ 尚可 <i>Good</i> Tạm được	☐ 差 <i>Poor</i> Không tốt
寫 <i>Writing</i> Viết	☐ 優 <i>Excellent</i> Xuất sắc	☐ 佳 <i>Fair</i> Tốt	☐ 尚可 <i>Good</i> Tạm được	☐ 差 <i>Poor</i> Không tốt

七、中文語言能力自我評估 *Self-evaluation on Chinese Ability* Tự đánh giá năng lực tiếng Trung của bản thân

中文語言能力自我評估 <i>Self-evaluation on Chinese Ability</i> Tự đánh giá năng lực tiếng Trung của bản thân				
聽 <i>Listening</i> Nghe	☐ 優 <i>Excellent</i> Xuất sắc	☐ 佳 <i>Fair</i> Tốt	☐ 尚可 <i>Good</i> Tạm được	☐ 差 <i>Poor</i> Không tốt
說 <i>Speaking</i> Nói	☐ 優 <i>Excellent</i> Xuất sắc	☐ 佳 <i>Fair</i> Tốt	☐ 尚可 <i>Good</i> Tạm được	☐ 差 <i>Poor</i> Không tốt
讀 <i>Reading</i> Đọc	☐ 優 <i>Excellent</i> Xuất sắc	☐ 佳 <i>Fair</i> Tốt	☐ 尚可 <i>Good</i> Tạm được	☐ 差 <i>Poor</i> Không tốt
寫 <i>Writing</i> Viết	☐ 優 <i>Excellent</i> Xuất sắc	☐ 佳 <i>Fair</i> Tốt	☐ 尚可 <i>Good</i> Tạm được	☐ 差 <i>Poor</i> Không tốt

八、財力來源 *Financial Support Source* Nguồn tài chính

☐ 個人儲蓄 <i>Personal Savings</i> Tự tiết kiệm	☐ 親人提供 <i>Family</i> Người thân cung cấp 關係 <i>Relation</i> Quan hệ _____
☐ 獎學金 <i>Scholarship</i> Học bổng 請註明 <i>Please Specify</i> Xin ghi rõ _____	☐ 其他來源 <i>Others</i> 請註明 <i>Please Specify</i> Xin ghi rõ _____

九、工作經驗 *Work Experience* Kinh nghiệm làm việc

是否有工作的經驗? <i>Any work experience ?</i> Có kinh nghiệm làm việc hay không?		☐ 是 <i>Yes</i> Có ☐ 否 <i>No</i> Không	
服務機關名稱 <i>Name of the Company</i> Tên của công ty/đơn vị	部門 <i>Department</i> Bộ phận	工作職稱 <i>Job Title</i> Chức vụ	工作期間 <i>Period</i> Thời gian làm việc (月 <i>mm</i> Tháng/ 年 <i>yy</i> Năm)
			____/____ - ____/____
			____/____ - ____/____

附件三、具結書 *The Letter of Declaration* Bản cam kết

- 一、本人保證符合以下五項其中之二
I guarantee that I meet one of the following five requirements:
Tôi xin cam kết bản thân phù hợp với một trong năm những mục sau
- (一)具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。
Those who are of foreign nationality, have never had Republic of China (Taiwan) citizenship, and are not currently eligible as an Overseas Compatriot at the time of application.
Là người có quốc tịch nước ngoài, và chưa từng có quốc tịch Đài Loan, tại thời điểm đăng ký không phải là học sinh Hoa kiều.
- (二)具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
Those who have both foreign nationality and the nationality of the Republic of China, have not had a household registration in Taiwan since the beginning, have lived overseas continuously for more than six years at the time of application, have not studied in Taiwan as an Overseas Compatriot, and have not been in the current year been accepted by the University Entrance Committee For Overseas Chinese Students.
Là người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã có 6 năm trở lên liên tục cư trú ở hải ngoại, và chưa từng dùng tư cách sinh viên Hoa kiều du học Đài Loan, và trong cùng năm học, không thông qua Hội đồng tuyển sinh liên hiệp hải ngoại phân phối.
- (三)具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。
Those who have both foreign nationality and have also had the nationality of the Republic of China, have been approved by the Ministry of the Interior at the time of application, have lost their Republic of China nationality for more than eight years, have resided overseas continuously for more than six years at the time of application, have not been an Overseas Compatriot studying in Taiwan, and not been distributed by the University Entrance Committee For Overseas Chinese Students in the current year.
Là người có quốc tịch nước ngoài, trước đây đã có quốc tịch Đài Loan, tại thời điểm đăng ký đã được Bộ Nội chính cấp chứng nhận thôi quốc tịch Đài Loan đủ 8 năm, đồng thời tại thời điểm đăng ký, đã có 6 năm trở lên liên tục cư trú ở hải ngoại, và chưa từng dùng tư cách sinh viên Hoa kiều du học Đài Loan, và trong cùng năm học, không thông qua Hội đồng tuyển sinh liên hiệp hải ngoại phân phối.
- (四)具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。
Those with foreign nationality, permanent residence qualifications in Hong Kong or Macau, have not had a household registration in Taiwan, and have continuously resided in Hong Kong, Macau or overseas for more than six years at the time of application.
Là người có quốc tịch nước ngoài, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kông và Ma Cao, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan, tại thời điểm đăng ký, đã có 6 năm trở lên liên tục cư trú ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc hải ngoại.
- (五)曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者。
Those who have been residing in Mainland China with foreign nationality, have not had a household registration in Taiwan, and have been living overseas for more than six years at the time of application.
Từng là người dân khu vực Trung Quốc, có quốc tịch nước ngoài, nhưng chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan, tại thời điểm đăng ký, đã có 6 năm trở lên liên tục cư trú tại hải ngoại.
- 二、所有的資料如有不實或不符合規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書。
If any of the information provided is false or inconsistent with regulations and other facts, I am willing to handle it in accordance with relevant regulations of your school and the regulations of the Republic of China (Taiwan) Government, without objection. If such is discovered after enrollment or graduation, my student status will be cancelled, and my graduation certificate issued by the school will be rescinded.
Nếu những tài liệu cung cấp không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, bản thân tôi sẽ xin chấp hành xử lý theo các biện pháp quy định liên quan của nhà trường và chính phủ Đài Loan, tuyệt đối không có ý kiến khác. Nếu bị phát hiện sau khi nhập học hoặc tốt nghiệp, sẽ bị hủy tư cách tốt nghiệp, đồng thời thu hồi hoặc hủy bằng tốt nghiệp.
- 三、本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。
The highest academic graduation certificate provided by me is legally valid for graduation in the country where I graduated from, and the certificate held is equivalent to the qualification granted by legal schools of all levels in the Republic of China (Taiwan).
Bằng tốt nghiệp trình độ học vấn cao nhất do bản thân tôi cung cấp, được cấp bởi trường phù hợp quy định Quốc gia sở tại, và được Đài Loan công nhận hợp pháp với trình độ tương ứng.
- 四、取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之學歷證明及成績單（認證章正本），始得註冊入學。
After obtaining the admission permit, the academic certificate and transcript (with original notary seal) is to be submitted to a Republic of China (Taiwan) foreign mission to be registered for admission at the time of registration.
Sau khi có Giấy báo nhập học, tại thời điểm báo danh, cần phải nộp chứng nhận trình độ học vấn và bảng điểm đã được Bộ Ngoại giao công chứng và dán tem (bản chính có đóng dấu), thì được phép đăng ký nhập học.
- 五、英制高中中學四年或五年學歷 (Form 4 或 Form 5) 申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。
Those who have four-year or five-year qualifications (Form 4 or Form 5) from a British high school, need to take additional graduation credits in addition to the original course. The courses for the additional graduation credits shall be determined separately by each department.
Đối với học sinh các trường Trung học theo hệ 4 năm hoặc 5 năm (Mẫu 4 hoặc Mẫu 5) của nước Anh, khi đăng ký học, ngoài chương trình học vốn có, phải có thêm những tín chỉ tốt nghiệp. Những tín chỉ tốt nghiệp của các môn học sẽ do các khoa ngành quy định riêng.
- 六、本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。
I have never been expelled from any college or university in the Republic of China (Taiwan) due to personal conduct, poor academic performance, or criminal conviction.
Bản thân tôi chưa từng bị các trường Đại học ở Đài Loan đuổi học vì điểm hạnh kiểm kém, học lực không đạt yêu cầu, hoặc phạm tội hình sự đã bị tuyên án, v.v.
- 七、依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。
According to the regulations of the Ministry of Education, after foreign students enroll in a Taiwan school, those who are permitted to establish household registration, apply for household registration, naturalization or resumes Republic of China (Taiwan) citizenship during the school period shall lose their status as foreign student and shall be withdrawn from school.
Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục, sau khi sinh viên nước ngoài đến du học Đài Loan, trong thời gian theo học được phép đăng ký hộ tịch, nhập hộ tịch, nhập quốc tịch hoặc phục hồi quốc tịch Đài Loan, đồng nghĩa mất thân phận là sinh viên nước ngoài, thì sẽ bị buộc thôi học.

註：申請資格依據教育部『外國學生來臺就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。

Note: The eligibility for application is based on the Ministry of Education's Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan.

Chú thích: Tư cách đăng ký nhập học do bộ giáo dục quy định tại “Biện pháp du học Đài Loan dành cho sinh viên nước ngoài”, nếu có thay đổi thì sẽ dựa theo công bố của bộ giáo dục làm chuẩn.

申請人全名 *Applicant's full name*

Họ tên đầy đủ của người đăng ký

日期 *Date* Ngày tháng

日 *dd/ngày/* 月 *mm/tháng/* 年 *yy/năm*

附件四、授權書 *The Letter of Authorization* Giấy ủy quyền

本人授權嘉南藥理大學使用本人所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用。

I hereby authorize Chia Nan University of Pharmacy and Science to use the information provided by me for admission, educational and academic affairs.

Tôi ủy quyền cho Trường Đại học Khoa học và Dược Gia Nam sử dụng thông tin do tôi cung cấp để Phòng Giáo vụ, Học vụ làm thủ tục nhập học.

本人授權嘉南藥理大學查驗本人所提供的所有入學資料。

I authorize Chia Nan University of Pharmacy and Science to check all the admission information provided by me.

Tôi ủy quyền cho Trường Đại học Khoa học và Dược Gia Nam kiểm duyệt toàn bộ tài liệu nhập học mà tôi cung cấp.

嘉南藥理大學國際暨兩岸事務處取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。

The Office of International and Cross-Strait Affairs, Chia Nan University of Pharmacy and Science will obtain your personal information for your admission application and related academic and student affairs work.

Văn phòng Quan hệ Quốc tế, Trường Đại học Khoa học và Dược Gia Nam thu nhận và sử dụng tài liệu cá nhân của sinh viên cung cấp cho Phòng Giáo vụ, Học vụ để làm các thủ tục nhập học liên quan.

申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

The information provided by the applicant shall be used for necessary information application and processing related matters in accordance with the Personal Data Protection Act and other relevant laws and regulations of the Republic of China (Taiwan).

Những thông tin người nộp đơn cung cấp, sẽ căn cứ theo “Luật bảo mật thông tin cá nhân” của Đài Loan và các bộ luật liên quan, để xử lý khi cần thiết.

申請人全名

Applicant's full name

Họ tên đầy đủ của người đăng ký

護照號碼

Passport number

Số hộ chiếu

生日

Date of Birth (dd/mm/yy)

Ngày tháng năm sinh

日期 *Date* Ngày tháng:

簽名 *Signature* Ký tên:

日 dd/ngày/ 月 mm/tháng/ 年 yy/năm

附件五、申訴書

Grievance Form

Đơn xin khiếu nại

姓名 <i>Full Name</i> Họ tên	中文姓名 <i>Chinese Name</i> Họ tên tiếng Trung		
	越文姓名 <i>Vietnamese Name</i> Họ tên tiếng Việt		
系所 <i>Program</i> Khoa ngành		護照號碼 <i>Passport No.</i> Số hộ chiếu	
電話/行動電話 <i>TEL/</i> <i>Mobile Phone No.</i> Điện thoại bàn/ Điện thoại di động		電子郵件 <i>Email Address</i> Địa chỉ email	
地址 <i>Address</i> Địa chỉ			
申訴事由 <i>Description of</i> <i>Grievance</i> Lý do khiếu nại			
建議事項 <i>Suggestions</i> Nội dung kiến nghị			
申請人簽名 <i>Signature</i> Người đăng ký ký tên			
日期 <i>Date</i> Ngày tháng	日 day/ngày/月 month/tháng/年 year/năm		

附件六、學生重要權利義務通知書

Notice of Important Rights and Obligations for students

Thông báo về quyền và nghĩa vụ quan trọng của sinh viên

1. 考量本國際學生產學合作專班係為客製化專班及課程銜接相關事宜，該專班之學生不得任意轉換學校。

Given that CNU's international program of industry-academia collaboration for students from the south-bound country is a customized and specialized program, and to ensure course bridging quality, students of this program may not transfer to another college/university arbitrarily.

Xem xét chương trình Tân Hướng Nam Chuyên ban sinh viên quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp, là chương trình chuyên ban đặc thù và những liên kết liên quan đến việc thiết kế chương trình học, sinh viên Chuyên ban này không được tự ý chuyển trường.

2. 學生需於學校規定時間內繳交學雜費與其他費用，若違反者將依逾期未註冊理由，處以退學。

Tuition and other required fees must be paid by the deadline stipulated by the university. Students will be deemed as failing to complete enrolment and thus be withdrawn from the university if tuition and other required fees are not paid within the stipulated time frame.

Sinh viên phải nộp học phí và chi phí khác trong thời gian quy định của nhà trường, nếu không nộp đúng thời gian quy định, sẽ bị đuổi thôi học với lý do quá hạn đăng ký nhập học.

3. 居留證需每年延長，每次費用為新台幣 1,000 元，請自行注意有效期限，本校國際暨事務處及就讀專班可協助新辦或延期，但若有違反相關規定或延遲以致處罰，需由學生自行負責。

Alien Resident Card (ARC) must be renewed annually, with each renewal fee NT\$1,000. Please pay attention to the expiration date. The Office of International and Cross-Strait Affairs and program's assistants will assist the new application or renewal process. However, any violations of regulations or penalties due to delayed renewal will be the sole responsibility of student.

Thẻ cư trú mỗi năm cần gia hạn 1 lần, chi phí là 1.000 NTD, cần tự chú ý thời hạn, Phòng Quốc tế và chuyên ban theo học có thể hỗ trợ xin cấp mới hoặc gia hạn thẻ cư trú. Nhưng nếu có vi phạm các quy định liên quan hoặc quá hạn dẫn tới việc bị xử phạt, sinh viên phải tự chịu trách nhiệm.

4. 因學生使用學生簽證入學，若有退學，必需於 10 天內離境。被退學之學生，將失去申請臺灣各大學學士以下級別之使用外國學生身分入學之資格。

Due to the students of this program are holders of student visa, should they be withdrawn from the university, departure from Taiwan within 10 days will be required. The withdrawn student shall not be eligible for admission as foreign student for the undergraduate programs of all colleges/universities in Taiwan.

Do sinh viên sử dụng visa du học để nhập học, nếu sinh viên thôi học, trong vòng 10 ngày bắt buộc phải xuất cảnh khỏi Đài Loan. Sinh viên bị đuổi học, sẽ mất tư cách nhập học của sinh viên nước ngoài tại các trường Đại học ở Đài Loan.

5. 學生可向國際暨兩岸事務處或就讀專班申請校外工作證，無校外工作證或違反政府規定工讀時數（工讀時數依勞動部相關勞動規定），經學校或任何單位查獲者，將有罰款並有立即遣返回國之可能性。學生若有工讀事宜發生，請主動告知系所與國際處，以利本校協助輔導與服務。

Students may apply for work permit via the program assistants or the office of international and cross-strait affairs. Students who work without valid work permit or against working regulation (maximum of 20 work hours per week during semester; 40 work hours per week during winter/summer vacation), may be fined or even be expelled/deported back to one's country of origin. Please contact your program assistants and the office of international and cross-strait affairs to get further support for working outside campus.

Sinh viên có thể xin sự trợ giúp của Phòng quốc tế hoặc khoa ngành theo học để đăng ký xin giấy phép làm việc, không có giấy phép làm việc hoặc vi phạm số giờ làm việc quy định của chính phủ (thời gian làm việc dựa theo quy định liên quan của Bộ Lao động), thông qua nhà trường hoặc bất kỳ đơn vị nào điều tra và phát hiện, sẽ bị phạt tiền và có khả năng bị trục xuất về nước ngay lập tức. Sinh viên có các vấn đề liên quan đến việc làm, xin chủ động thông báo với khoa ngành hoặc Phòng Quốc tế, để được nhà trường hỗ trợ và phụ đạo.

6. 學生成績分學業、操行兩種，以一百分為滿分、六十分為及格，成績不及格或不通過之科目，不給予學分。

Grades will be measured by school work and conduct, 100 points is deemed as full score and 60 points being pass mark. Credits will not be given for failed subjects.

Thành tích của sinh viên gồm 2 loại: học lực và hạnh kiểm, điểm tối đa là 100 điểm, 60 điểm là điểm đạt yêu cầu, những môn học có thành tích không đạt yêu cầu hoặc không thông qua, thì sẽ không được tính tín chỉ.

7. 學生於考試時如有作弊行為，一經查出，除該次成績以零分計算外，並視情節輕重分別予以記過、勒令退學或開除學籍之處分。

If cheating is found during or after a test, no score will be given to the test. Also, students may get demerits or even be withdrawn from the university depending on the degree of the faults.

Sinh viên có hành vi gian lận trong kỳ thi, bị phát hiện, ngoài tính điểm 0 cho thành tích lần đó, còn tùy theo tình tiết nặng nhẹ để xử phạt ghi lỗi, đuổi học, hoặc hủy tư cách sinh viên.

8. 學生於學習期間將根據教育部規範強化華語文能力，如若第一學期結束未通過 A1 級別，需於第二學期加選華語加強付費課程，並於學期結束前取得華語文能力測驗 A2 級別，而未於第二學期結束前通過華語文能力 A2 級別，則依教育部規定予以退學。

During their study period, students will strengthen their Chinese language skills according to the regulations set by the Ministry of Education. If they do not pass the A1 level by the end of the first semester, they must enroll in a paid Chinese language enhancement course in the second semester and achieve an A2 level in the Chinese language proficiency test before the end of the semester. If they do not pass the A2 level by the end of the second semester, they will be expelled in accordance with the regulations of the Ministry of Education.

Trong thời gian học, sinh viên sẽ được tăng cường năng lực Hoa Ngữ theo quy định của Bộ Giáo dục. Nếu không đạt trình độ A1 vào cuối học kỳ đầu tiên, sinh viên phải đăng ký thêm khóa học tăng cường Hoa ngữ có thu phí vào học kỳ hai và phải đạt trình độ A2 trong kỳ thi năng lực Hoa ngữ trước khi kết thúc học kỳ. Nếu đến cuối học kỳ hai vẫn không đạt trình độ A2, sinh viên sẽ bị buộc thôi học theo quy định của Bộ Giáo dục.

9. 在校上課期間或於實習廠商實習期間，需提前完成請假程序，如無特殊事由且未完成者以曠課或缺勤論。

Students must complete the procedure of leave of absence in advance no matter they are attending lectures in the university or doing internship course off-campus, otherwise unfinished procedure without a legitimate cause will be regarded as absenteeism.

Trong thời gian học trên lớp hoặc thời gian thực tập tại đơn vị thực tập, cần hoàn thành trước các thủ tục xin nghỉ phép, nếu không có lý do đặc biệt, và chưa hoàn thành thủ tục thì sẽ bị tính là nghỉ học hoặc nghỉ làm không phép.

10. 產學合作專班為三方（學生、學校、廠商）合作之專案，為達到課程學分要求，部分實習課程是必修課程，為畢業條件之一，學生需配合學校與廠商所安排的實習課程內容與時間規畫。

The international program of industry-academia collaboration is designed for three parties (students, school and employers). To meet the credit requirements of the course, students must take the internship courses, which is one of the graduation conditions. Students shall comply with the arrangements of the University and the Employers regarding internship content and schedules.

Chuyên ban hợp tác Quốc tế học và thực tập tại doanh nghiệp là chương trình kết hợp giữa 3 bên (sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập), để đạt yêu cầu về tín chỉ của môn học, một bộ phận chương trình thực tập có tín chỉ bắt buộc, cũng chính là một trong những điều kiện cần thiết để tốt nghiệp, do đó sinh viên cần phải phối hợp theo sự sắp xếp của nhà trường và đơn vị thực tập về nội dung chương trình thực tập và thời gian.

11. 實習課程將會由學生、學校與廠商訂定三方合約書，其中將明訂權利與義務。

The internship course requires students, the university and the employers to sign a joint contract where rights and obligations will be clearly stated.

Chương trình thực tập sẽ do sinh viên, nhà trường và đơn vị thực tập, 3 bên lập ra hợp đồng và ký kết, trong đó sẽ ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ.

12. 新生第一年規定必須住校，且由學校统一安排宿舍別，以確保學生安全及學習輔導與管理。

New students must live at the dormitory arranged by the university for the first year to ensure the students' safety and learning quality.

Tân sinh viên trong năm học đầu tiên, bắt buộc ở trong ký túc xá nhà trường, và do nhà trường thống nhất sắp xếp ký túc xá, để đảm bảo an toàn cho sinh viên và quản lý, phụ đạo học tập.

13. 學校校區內一律禁菸禁酒。違規者並依學校規定辦理。(依政府禁菸防治法規定違規者得罰鍰新臺幣 2,000 ~ 10,000 元)。

Smoking and any alcoholic practices are strictly prohibited inside the campus. Anyone who violates the rules will be fined between NT\$2,000 ~ 10,000.

Cấm hút thuốc và uống rượu bia trong khuôn viên nhà trường. Sinh viên vi phạm sẽ bị nhà trường xử lý theo quy định. (Căn cứ theo quy định của Chính phủ về việc cấm hút thuốc, người vi phạm sẽ bị phạt tiền từ NT\$2,000 ~ 10.000).

14. 宿舍禁止吸煙、飲酒、炊食、持有刀械、卡式瓦斯爐、高耗電電器用品、喧嘩、夜不歸宿...等事宜。為維護學生安全，每日 22:30 由管理員點名並於 22:30 開始實施門禁時間，每日 22:30 至 6:00 禁止進出宿舍，違反者將按照學校的規定處罰。

Smoking, drinking alcohol, cooking, keeping weapons, having gas stove, high electricity consumption electrical devices, making noises, etc...are prohibited in dormitory, staying overnight outside the dormitory included. For security reason, the dorm supervisor will take a roll call at 22:30 every night, curfew will be implemented at 22:30 every day, in which the students will not be allowed to leave dormitory from 22:30 p.m. to 6:00 a.m. Punishment will be acted upon the student who violats this regulation.

Trong ký túc xá nghiêm cấm: hút thuốc, uống rượu bia, nấu ăn, tàng trữ dao, bếp ga, thiết bị điện công suất cao, ồn ào, qua đêm bên ngoài, v.v. Nhằm đảm bảo an toàn cho sinh viên, mỗi tối sẽ có nhân viên quản lý ký túc xá điểm danh vào lúc 22:30. Từ 22:30 sẽ bắt đầu giờ giới nghiêm, sinh viên không được phép ra vào ký túc xá từ 22:30 tối hôm trước đến 6:00 sáng hôm sau. Vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định của nhà trường.

15. 有任何的申訴、問題或需要協助，可透過校內業管負責單位或國際暨兩岸事務處(06-266-4911 or +886-972964911#1040) 協助，或透過教育部境外學生諮詢平臺 (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007) 反應。

Any grievances, inquires or further assistance, please contact the corresponding unit or the office of international and cross-strait affairs at 06-266-4911 or +886-972964911#1040. Or use the website platform of Ministry of Education (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007).

Nếu có bất cứ khiếu nại, vấn đề hoặc cần sự hỗ trợ, có thể thông qua đơn vị chịu trách nhiệm trong trường hoặc Phòng Quan hệ Quốc tế (06-266-4911 hoặc +886-972964911#1040) để được hỗ trợ. Hoặc phản ánh thông qua trang tư vấn sinh viên nước ngoài của Bộ Giáo dục (www.nisa.moe.gov.tw, 0800-789-007).

- ★ 以上為重點式條列，若有遺漏，將依相關法規之權利義務辦理。另若翻譯有所不同，將以中文版為主。

All the aforementioned regulations are listed concisely. If they are inclusive and incomplete, relevant law of rights and obligations will be counseled. Additionally, in case the English translation is inconsistent, the Chinese version shall prevail.

Trên đây là liệt kê những trọng điểm, nếu có thiếu sót, sẽ thực hiện theo quyền lợi và nghĩa vụ của quy định pháp luật liên quan. Nếu có sự khác biệt về dịch thuật, sẽ lấy bản tiếng Trung làm chuẩn.

☐ 是，我已清楚了解以上規定。

Yes, I have read and understood all the regulations above. Vâng, tôi đã hiểu rõ các quy định trên.

越文姓名 Vietnamese Name 戶名 tiếng Việt : _____

簽名 Signature 簽名 : _____

生日 Date of Birth Ngày sinh : _____

(日 day/ngày/月 month/tháng/年 year/năm)

日期 Date Ngày tháng : _____

(日 day/ngày/月 month/tháng/年 year/năm)

政府單位 *Government Agencies* Đơn vị cơ quan nhà nước

單位名稱 <i>Gov. Unit</i> Tên đơn vị	聯絡資訊 <i>Contacting Information</i> Thông tin liên lạc
中華民國駐外辦事處 <i>Embassies and overseas missions of the Republic of China (Taiwan)</i> Văn phòng đại diện Đài Loan ở nước ngoài	中華民國外交部網站中提供更多的駐外辦事處資訊 <i>More information on overseas missions is available on the website of the Ministry of Foreign Affairs of the Republic of China</i> 網址 <i>website</i> : https://www.mofa.gov.tw/OverseasOffice.aspx?n=168&sms=87 Trang mạng Bộ Ngoại giao Đài Loan có cung cấp các thông tin của văn phòng làm việc tại nước ngoài Website: https://www.mofa.gov.tw/OverseasOffice.aspx?n=168&sms=87
外交部領事事務局 <i>Ministry of Foreign Affairs - Bureau of Consular Affairs</i> Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao	申請換發居留簽證之單位 <i>Government unit for applying for renewal of residence visa</i> 電話 <i>Tel.</i> : +886-2-2343-2885 或 2895 網址 <i>Website</i> : http://www.boca.gov.tw Đơn vị xin cấp và đổi visa cư trú Điện thoại: +886-2-2343-2885 hoặc 2895 Website: http://www.boca.gov.tw
內政部入出國及移民署 <i>Ministry of the Interior National Immigration Agency</i> Cục Xuất nhập cảnh và di dân Bộ Nội chính	申請換發外僑居留證之單位 <i>Government unit for applying for renewal of alien residence permit</i> 電話 <i>Tel.</i> : +886-2-2388-9393 分機 2637 網址 <i>Website</i> : http://www.immigration.gov.tw Đơn vị xin cấp và đổi thẻ cư trú Điện thoại: +886-2-2388-9393 số máy lẻ 2637 Website: http://www.immigration.gov.tw/
教育部 國際暨兩岸教育司 <i>Ministry of Education - Office of International and Cross-Strait Education</i> Vụ Giáo dục quốc tế và hai bờ eo biển Bộ Giáo dục	綜理臺灣之國際教育相關事宜 <i>Comprehensive review of Taiwan international education related matters</i> 電話 <i>Tel.</i> : +886-2-7736-5606 網址 <i>Website</i> : https://depart.moe.edu.tw/ED2500/Default.aspx Xem xét toàn diện các vấn đề liên quan đến giáo dục quốc tế của Đài Loan Điện thoại: +886-2-7736-5606 Website : https://depart.moe.edu.tw/ED2500/Default.aspx
外國人在臺 生活資訊服務網 <i>Information Service Network for Foreigners Living in Taiwan</i> Mạng thông tin dành cho người nước ngoài sinh sống ở Đài Loan.	提供在臺外國人所須知之各項資訊 <i>Provides various important information for foreigners in Taiwan</i> 電話 <i>Tel.</i> : +886-0800-024-111 網址 <i>Website</i> : https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/ Cung cấp thông tin dành cho người nước ngoài sinh sống ở Đài Loan Điện thoại : +886-0800-024-111 Website : https://www.immigration.gov.tw/5385/7445/7910/
大專校院境外學生輔導人員支援體系計畫- 資訊交流平臺 <i>Inquiry Service for Overseas Students</i> Dự án Hệ thống hỗ trợ tư vấn sinh viên nước ngoài tại các trường Đại học- Nền tảng trao đổi thông tin	提供境外學生輔導人員即時性的資訊查詢平臺；並辦理境外學生輔導人員各項課程及研習活動，提供業務諮詢管道，以提昇基礎業務技能。 <i>Provides a real-time information query platform, offers various courses and research activities, and provides business consulting channels to improve basic business skills for foreign students.</i> 網址 <i>Website</i> : http://www.nisa.moe.gov.tw Cung cấp nền tảng truy cập thông tin kịp thời cho nhân viên phụ đạo sinh viên nước ngoài; đồng thời tổ chức các khóa học và hoạt động nghiên cứu cho nhân viên phụ đạo sinh viên nước ngoài, cung cấp các kênh tư vấn nghiệp vụ, nhằm cải thiện các kỹ năng nghiệp vụ cơ bản. Website: http://www.nisa.moe.gov.tw

★ 境外學生諮詢專線 *Foreign student inquiry hotline*

Đường dây nóng tư vấn dành cho sinh viên nước ngoài: 0800-789-007

申請人 *Applicant* Người đăng ký:

中文姓名 *Chinese Name* Họ tên tiếng Trung: _____

越文姓名 *Vietnamese Name* Họ tên tiếng Việt: _____

地址 *Address* Địa chỉ: _____

電話 *TEL* Điện thoại: _____

【國際學生產學合作專班學生入學申請文件】

Application documents for International Program of Industry-Academia Collaboration

Hồ sơ đăng ký nhập học dành cho sinh viên Chuyên ban quốc tế Hệ học và thực tập tại doanh nghiệp

請自行
貼足郵資
*place postage
stamp here*
Dán tem

717301 臺南市仁德區二仁路一段 60 號

嘉南藥理大學國際暨兩岸事務處

電話：+886-6-266-4911 or +886-972964911 分機 1040

Chia Nan University of Pharmacy & Science

No.60, Sec. 1, Erren Rd., Rende Dist., Tainan City 717301, Taiwan (R.O.C.)

TEL:+886-6-2664911 or +886-972964911 Ext.1040